

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2023

Kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2023 của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp và bất ổn. Với quyết tâm tạo động lực đột phá để phát triển kinh tế theo mục tiêu đã đề ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP; Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Chỉ thị 03/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau Tết Nguyên đán. Kinh tế vĩ mô ổn định, các cân đối lớn được đảm bảo, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp.

Thành phố Cần Thơ đang quyết tâm phấn đấu hoàn thành tiến độ mục tiêu của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ IV, nhiệm kỳ 2020-2025; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; đồng thời phấn đấu thực hiện thắng lợi chủ đề năm 2023 “*Tăng cường xây dựng Đảng, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; tập trung các nguồn lực đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội thành phố*”, góp phần lập thành tích chào mừng kỷ niệm 20 năm thành phố Cần Thơ trực thuộc Trung ương. Kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2023 của thành phố Cần Thơ mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng đã đạt được một số kết quả, khẳng định chính sách quản lý và điều hành của Lãnh đạo địa phương cùng các sở, ban ngành đã từng bước phát huy hiệu quả. Trong thời gian qua, các cấp, các ngành tại TP Cần Thơ đã tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, phục hồi sản xuất, thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các dịch bệnh khác đảm bảo an toàn sức khỏe nhân dân, phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh...

Sản xuất nông nghiệp ổn định, thời tiết thuận lợi, giá lúa đang có xu hướng tăng và năng suất thu hoạch đạt khá; tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định, không xảy ra dịch bệnh; sản lượng thu hoạch thủy sản tăng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu; tình hình thương mại và dịch vụ khá sôi động và nhộn nhịp, nhiều hoạt động lễ hội, văn hóa; dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách, hoạt động lưu trú, du lịch lữ hành có chuyển biến tích cực.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của thành phố vẫn còn gặp khó khăn, thách thức: Tình hình cung ứng và giá cả xăng dầu chưa ổn định, kéo theo giá nguyên liệu và chi phí vận chuyển tăng; nhiều doanh nghiệp có xu hướng sụt giảm đơn hàng xuất khẩu, cắt giảm lao động; hoạt động xây dựng cả khu vực công và tư chưa thật sự khởi sắc, nhất là các dự án trọng điểm thuộc nguồn vốn đầu tư công năm 2023; tiến độ giải ngân vốn đầu tư công mặc dù có cải thiện so với cùng kỳ nhưng còn chậm so với yêu cầu thực tiễn; trong 6 tháng đầu năm 2023 thành phố chưa thu hút được dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài có quy mô lớn; số doanh nghiệp giải thể, rời khỏi thị trường tăng cao, thị trường vốn

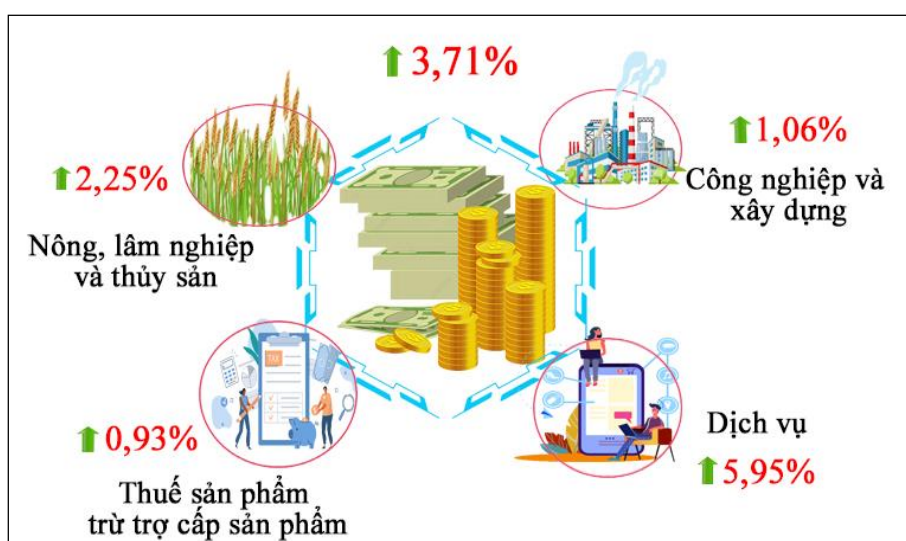
cho hoạt động sản xuất, kinh doanh đều giảm so cùng kỳ;... Kết quả cụ thể hoạt động các ngành, lĩnh vực trong 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Tổng sản phẩm trên địa bàn ước tính 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,71% so cùng kỳ, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,25%, đóng góp 0,21 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,06%, đóng góp 0,34 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 5,95%, đóng góp 3,09 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 0,93%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế thành phố.

**Hình 1. Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm 2023
(So cùng kỳ năm trước)**



Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Sản xuất nông nghiệp ổn định, thời tiết thuận lợi, sản lượng lúa đông xuân ước đạt 559.752 tấn, giảm 0,75% so cùng kỳ, do diện tích giảm 1.011 ha chuyển sang trồng các loại cây khác, đất khác; sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng tăng 7,87%; sản lượng thủy sản ước đạt 109.991 tấn, tăng 5,01% so cùng kỳ; tình hình giá lúa đang có xu hướng tăng do nhu cầu xuất khẩu; tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định, không xảy ra dịch bệnh, sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng so cùng kỳ; sản lượng thu hoạch thủy sản tăng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Giá trị tăng thêm của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 ước tăng 2,25%, đóng góp 0,21 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

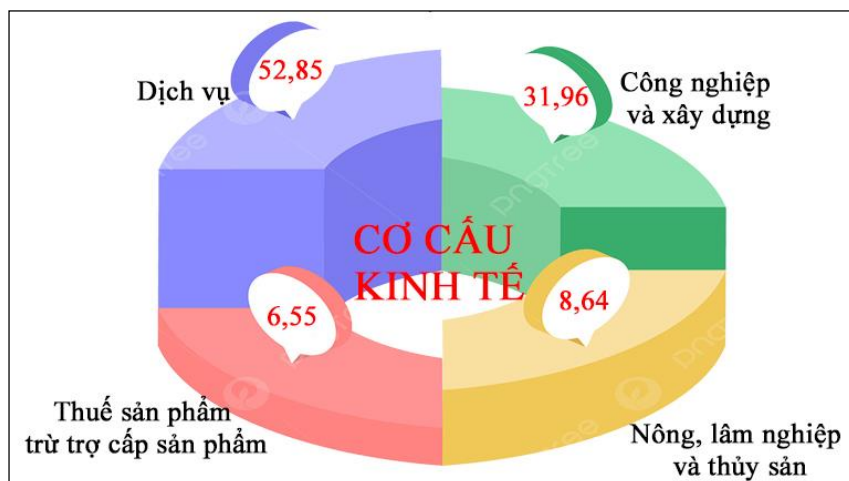
Khu vực công nghiệp và xây dựng: Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp và xây dựng chỉ tăng 1,06%, đóng góp 0,34 điểm phần trăm vào mức tăng chung của nền kinh tế, trong đó công nghiệp tăng 1,22%, do hầu hết các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp còn gặp khó khăn trong việc tìm kiếm đơn hàng mới và tiêu thụ sản phẩm, ảnh hưởng bởi giá nguyên liệu và mức cầu thị trường cả trong nước và nước ngoài. Giá trị tăng thêm của ngành xây dựng ước 6 tháng đầu năm 2023 chỉ tăng 0,06% so cùng kỳ, trong đó ngành xây dựng nhà chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu ngành xây dựng với 80,32%, nhưng giá trị tăng thêm giảm 1,19%, do các

công trình xây dựng nhà ở chưa có nhiều dự án mới được khởi công, thị trường bất động sản trầm lắng trong thời gian qua ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng ngành xây dựng.

Khu vực dịch vụ: Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ ước tính 6 tháng đầu năm 2023 tăng 5,95%, đóng góp 3,09 điểm phần trăm vào mức tăng chung của nền kinh tế. Một số ngành chiếm tỷ trọng cao trong khu vực dịch vụ đều tăng so cùng kỳ, cụ thể: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy tăng 7,57%; vận tải kho bãi tăng 5,66%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 21,81%; vui chơi và giải trí tăng 10,20%,... Tuy nhiên vẫn có một số lĩnh vực tăng trưởng chậm hoặc giảm so cùng kỳ như: Hoạt động kinh doanh bất động sản giảm 4,46%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội giảm 3,75%. Khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong kinh tế thành phố (với 52,85%) tuy nhiên với mức tăng trưởng 5,95% ảnh hưởng đến mức tăng chung của 6 tháng đầu năm 2023.

Thuế sản phẩm: Tăng 0,93% so cùng kỳ, đóng góp 0,07 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế thành phố.

Hình 2. Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2023 (%)



Về cơ cấu kinh tế 6 tháng đầu năm 2023: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 8,64%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 31,96%; khu vực dịch vụ chiếm 52,85%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,55%.

2. Tài chính, ngân hàng

a) Thu, chi ngân sách

Ngành Thuế đã chỉ đạo quyết liệt các đơn vị tổ chức đánh giá, rà soát lại toàn bộ các khoản thu phát sinh phải nộp trong tháng 01/2023 để xây dựng kế hoạch thu, đôn đốc các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân kinh doanh kịp thời thực hiện kê khai thuế, nộp đúng, đủ, kịp thời số thuế phát sinh phải nộp vào ngân sách theo quy định của pháp luật ngay từ đầu năm. Kết quả thu ngân sách các tháng đầu năm nhìn chung vẫn đảm bảo tiến độ thu bình quân, tuy nhiên có dấu hiệu sụt giảm so với cùng quý năm trước.

Thu ngân sách nhà nước: Tổng thu ngân sách nhà nước lũy kế thực hiện đến ngày 20/6/2023 đạt 6.759,18 tỷ đồng, bằng 40,07% dự toán HĐND thành phố giao, giảm 2,18% so với cùng kỳ.

Thu nội địa: Lũy kế thực hiện đến ngày 20/6/2023 đạt 4.592,73 tỷ đồng, bằng 42,68% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 13,90% so với cùng kỳ. Trong đó có 8 khoản thu giảm so với cùng kỳ, cụ thể: Thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 541,67 tỷ đồng, giảm 26,96% so với cùng kỳ; thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 475,56 tỷ đồng, giảm 0,85%; thuế thu nhập cá nhân đạt 664,65 tỷ đồng, giảm 11,88%; lệ phí trước bạ đạt 205,47 tỷ đồng, giảm 17,55%; thuế bảo vệ môi trường đạt 282,45 tỷ đồng, giảm 61,97%; thu tiền thuê mặt đất, mặt nước đạt 41,67 tỷ đồng, giảm 55,22%; tiền sử dụng đất đạt 277,86 tỷ đồng, giảm 4,57%; thu tiền bán nhà, KH, thuê nhà thuộc SHNN đạt 3,73 tỷ đồng, giảm 7,38%.

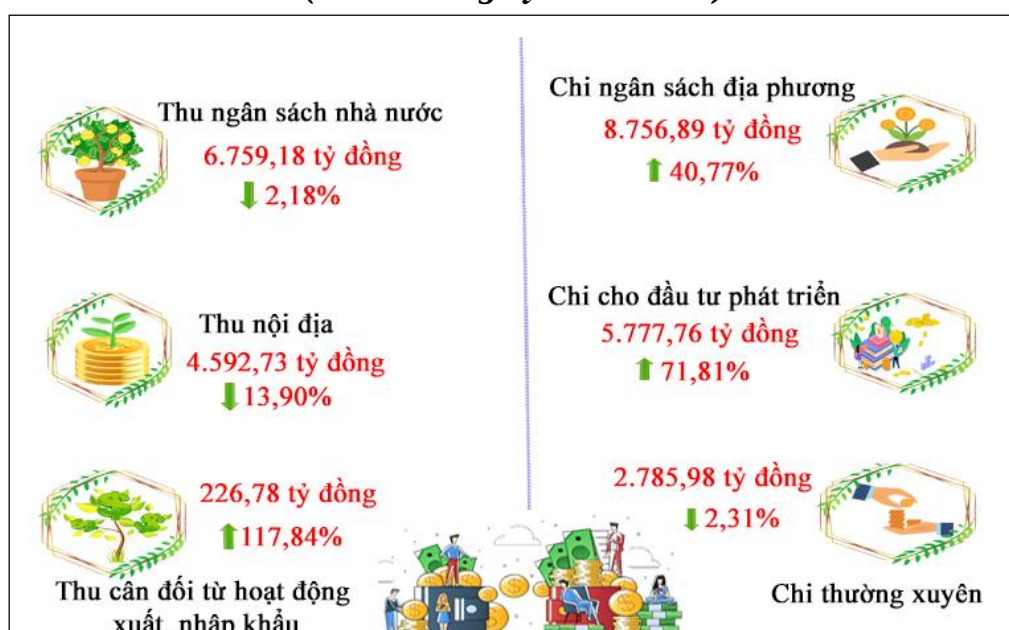
Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu: Lũy kế thực hiện đến ngày 20/6/2023 đạt 226,78 tỷ đồng, bằng 81,87% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 117,84% so với cùng kỳ.

Chi ngân sách địa phương: Tổng chi ngân sách địa phương lũy kế thực hiện đến ngày 20/6/2023 đạt 8.756,89 tỷ đồng, bằng 45,88% dự toán HĐND thành phố giao, tăng 40,77% so với cùng kỳ. Trong đó:

Chi cho đầu tư phát triển đạt 5.777,76 tỷ đồng, đạt 48,69% dự toán, tăng 71,81% so với cùng kỳ.

Chi thường xuyên đạt 2.785,98 tỷ đồng, bằng 41,09% dự toán, giảm 2,31% so với cùng kỳ. Trong đó, chi cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề đạt 1.121,23 tỷ đồng, bằng 42,79% so với dự toán và tăng 11,30% so với cùng kỳ; chi cho sự nghiệp y tế đạt 186,37 tỷ đồng, bằng 44,39% so với dự toán và tăng 2,70% so với cùng kỳ;...

**Hình 3. Thu chi ngân sách nhà nước lũy kế đến ngày 20/6/2023
(So với cùng kỳ năm trước)**

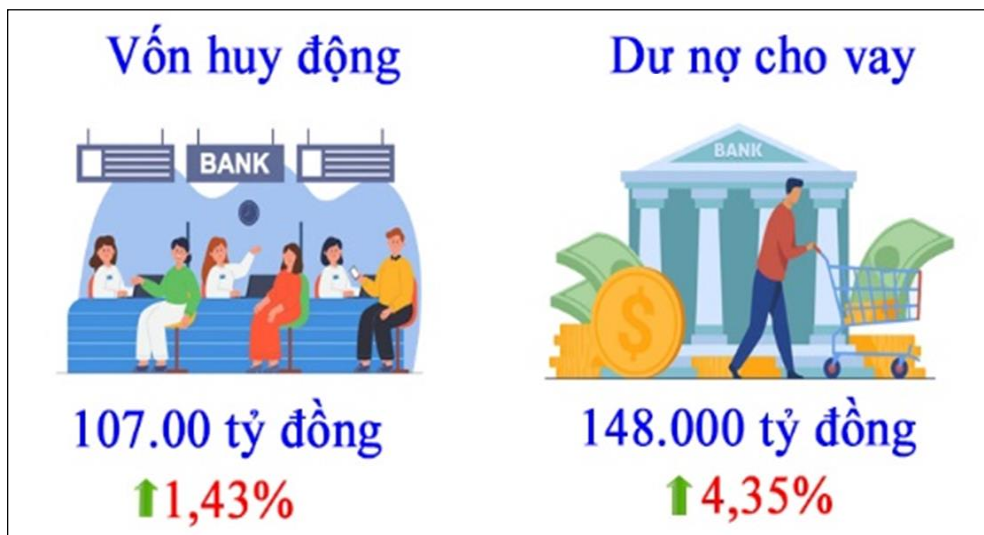


b) Tín dụng ngân hàng

Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố chỉ đạo các TCTD trên địa bàn tăng cường các giải pháp huy động vốn, tập trung vốn tín dụng cho vay đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên, triển khai thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quan hệ tín dụng với khách hàng.

Mặt bằng lãi suất huy động và lãi suất cho vay trong 6 tháng liên tục giảm so với đầu năm. Nguồn vốn huy động và dư nợ cho vay tháng 6/2023 tăng so với đầu năm, nhưng vốn huy động tăng thấp, chỉ tăng 1,43%. Nguyên nhân chủ yếu do tiền gửi thanh toán của các tổ chức kinh tế giảm 4,66% (hơn 1.800 tỷ đồng), tiền gửi ngoại tệ giảm 34,34% (hơn 1.000 tỷ đồng), trong khi tiền gửi tiết kiệm của người dân vẫn tăng 4,86% so với đầu năm. Nợ xấu của các TCTD trên địa bàn chiếm 1,89% trên tổng dư nợ cho vay.

Hình 4. Tình hình ngân hàng 6 tháng đầu năm 2023
(So với đầu năm)



Vốn huy động: Đến cuối tháng 6/2023 ước đạt 107.000 tỷ đồng, tăng 1,43% so với đầu năm, trong đó vốn huy động trên 12 tháng là 34.200 tỷ đồng, chiếm 31,96%, tăng 3,64% so với đầu năm.

Tổng dư nợ cho vay: Đến cuối tháng 6/2023 ước đạt 148.000 tỷ đồng, tăng 4,35% so với đầu năm. Nợ xấu là 2.800 tỷ đồng, chiếm 1,89% tổng dư nợ. Cụ thể:

Cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn: Dư nợ là 45.000 tỷ đồng, chiếm 30,41% tổng dư nợ, tăng 8,50% so với đầu năm.

Cho vay xuất khẩu: Dư nợ là 15.500 tỷ đồng, chiếm 10,47% tổng dư nợ, tăng 14,10% so với đầu năm.

Cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: Dư nợ là 34.200 tỷ đồng, chiếm 23,11% tổng dư nợ, tăng 6,22% so với đầu năm.

Cho vay công nghiệp hỗ trợ: Dư nợ là 200 tỷ đồng, chiếm 0,14%, tăng 15,61% so với đầu năm.

Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Dư nợ là 100 tỷ đồng, chiếm 0,07%, tăng 5,26% so với đầu năm.

Cho vay nuôi trồng và thu mua, chế biến thủy sản: Dư nợ là 12.000 tỷ đồng, chiếm 8,11% tổng dư nợ, tăng 3,38% so với đầu năm.

Cho vay thu mua lúa, gạo: Dư nợ là 18.200 tỷ đồng, chiếm 12,30%, tăng 14,31% so với đầu năm.

3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Bước vào dịp hè, nhiều nhóm hàng hóa và giá cả thị trường có phần sôi động, giá cả có thể biến động theo do nhu cầu tăng. Thị trường hàng hóa rất phong phú, đa dạng với nhiều mức giá từ đó người tiêu dùng rất dễ dàng để chọn mua cả trên trực tuyến và trực tiếp tại trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích và tại các chợ truyền thống.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6 năm 2023, tăng 0,28% so với tháng trước, tăng 0,41% so với cùng kỳ năm trước, tăng 0,97% so với tháng 12 năm trước; chỉ số giá bình quân 6 tháng đầu năm tăng 1,22% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Trong tháng Sáu, có 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có chỉ số giá tăng so với tháng trước: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,42%, Đồ uống và thuốc lá tăng 0,11%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,28%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,07%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,09%; Giao thông tăng 0,23%; Bưu chính viễn thông tăng 0,11%; Giáo dục tăng 0,10%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,96%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,03%. Riêng chỉ có nhóm May mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,14%.

Các nguyên nhân tác động đến giá CPI tháng 6 năm 2023:

Đa số các nhóm hàng hoá dịch vụ trong tháng đều có chỉ số giá tăng là nguyên nhân tác động đến chỉ số giá CPI chung trong tháng tăng 0,28% so với tháng trước là do sự tăng giá của nhóm văn hóa, giải trí và du lịch¹ tăng 0,96% và kế đến là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,42%. Đây là 2 nhóm hàng hóa dịch vụ mà nhu cầu bắt đầu tăng cao trong dịp nghỉ hè.

Do giá gas thế giới tháng 6 giảm so với tháng trước nên giá gas từ ngày 01/6 giảm 35.500 đồng/bình 12 kg và 148.000 đồng/bình 50 kg. Theo đó, giá bán lẻ đến tay người tiêu dùng tối đa 403.000 đồng/bình 12 kg và 1.678.000 đồng/bình 50 kg. Nguyên nhân khiến giá gas trong nước giảm mạnh là do giá gas thế giới hạ nhanh. Nhiều nước trên thế giới đang trải qua mùa hè nắng nóng nên nhu cầu tiêu thụ chất đốt giảm xuống, giúp giá gas thế giới hạ nhiệt. Giá gas thế giới bình quân tháng 6/2023 chốt hợp đồng ở mức 445 USD/tấn, giảm 110 USD/tấn so với tháng 5. Vì vậy, các doanh nghiệp kinh doanh gas trong nước cũng điều chỉnh giảm theo.

Sau 2 lần điều chỉnh giá xăng (vào ngày 1/6 điều chỉnh tăng, 12/6 giữ nguyên giá); đến ngày 21/6, xăng giữ nguyên giá với mức bán lẻ xăng E5 RON

¹ Do tác động tăng giá mạnh ở nhóm du lịch trọn gói tăng 3,97%, đặc biệt là tua du lịch ngoài nước tăng 19,46%, nguyên nhân tăng là do giá vé máy bay tăng mạnh. Theo ghi nhận, khi bước vào dịp nghỉ hè, giá vé máy bay chặng nội địa đến các điểm du lịch nổi tiếng như Đà Nẵng, Nha Trang,... từ trung tuần tháng 6 bắt đầu nóng dần, đặc biệt vào dịp cuối tuần.

92 là 20.870 đồng/lít và xăng RON 95 là 22.010 đồng/lít, còn các mặt hàng dầu (trừ dầu mazut) tăng 130-150 đồng/lít, theo đó, dầu diesel tăng 150 đồng; dầu hỏa 130 đồng/lít, riêng dầu mazut giảm 130 đồng/kg. Thị trường xăng dầu thế giới kỳ điều hành lần này (từ ngày 12/6 – 21/6) chịu ảnh hưởng của các yếu tố như việc cắt giảm nguồn cung từ Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và các đối tác (OPEC+); xuất khẩu và sản lượng dầu của Iran tăng bất chấp các lệnh trừng phạt của Mỹ; Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) quyết định giữ nguyên lãi suất trong kỳ điều chỉnh tháng 6, sau 10 lần tăng liên tiếp trước đó; những lo ngại nhu cầu năng lượng giảm do tăng trưởng kinh tế toàn cầu yếu... Các yếu tố này tác động làm giá xăng dầu có diễn biến tăng, giảm tùy loại nhưng nhìn chung là tăng. Đây là lần thứ 2 trong mười ngày qua, giá xăng không đổi, việc giữ giá xăng tại kỳ điều chỉnh này là nhờ nhà chức trách sử dụng công cụ Quỹ bình ổn giá. Theo đó, liên Bộ tiếp tục không chi sử dụng từ quỹ và giảm trích lập với các mặt hàng. Từ đầu năm đến nay, giá xăng đã trải qua 18 lần điều chỉnh, trong đó có 9 lần tăng, 6 lần giảm và 3 lần giữ nguyên.

Chỉ số giá tiêu dùng quý II/2023, tăng 0,05% so với quý trước, tăng 0,77% so với quý cùng kỳ và tăng 8,72% so với kỳ gốc 2019. So với quý trước, có 8/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,08%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,86%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,10%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,66%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%; Giáo dục tăng 0,17%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,59%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,77%. Có 3 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,12%; Giao thông giảm 1,12%; Bru chính viễn thông giảm 0,40%.

Các nguyên nhân tác động đến giá CPI quý II năm 2023:

Trong quý, chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá có mức tăng cao nhất là 0,86% do tác động tăng giá mạnh trong tháng 5 của các mặt hàng như: nước khoáng, nước quả ép đóng hộp, nước tăng lực, rượu... do nhu cầu tăng cao. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác cũng có chỉ số tăng 0,77% so với quý trước, do tăng giá ở mặt hàng kính mát, vàng nữ trang, thiệp cưới, nhang đốt... các mặt hàng này tăng trong tháng 4 do chi phí tăng.

Riêng nhóm giao thông, có chỉ số giá giảm 1,12% so với quý trước là do tác động giảm giá của nhóm nhiên liệu (-2,33%) do sự điều chỉnh giá xăng của nhà điều hành, điều chỉnh giảm trong tháng 5 (giảm 2 lần và tăng 1 lần).

Giá gas trong quý II có 1 tháng điều chỉnh tăng 2.000 đồng/bình 12 kg và có 2 tháng được điều chỉnh giảm với mức giảm chung cho cả 2 lần là 97.000 đồng/bình 12 kg, tương tự, trong quý I có 1 tháng điều chỉnh tăng 63.000 đồng/bình 12 kg và có 2 tháng điều chỉnh giảm với mức giảm chung là 38.400 đồng/bình 12 kg. Cụ thể, giá gas bình quân trong quý I/2023 là 454.267 đồng/bình 12 kg; giá gas bình quân quý II là 392.267 đồng/bình 12 kg (tương đương giảm 13,65% so với quý I/2023 và giảm 62.000 đồng/bình 12 kg). Nguyên nhân là do giá gas thế giới giảm mạnh vì nhu cầu về khí đốt tự nhiên ở châu Âu hiện đang sụt giảm. Giá gas trên thị trường thế giới ảnh hưởng lớn đến giá gas trong từng

khu vực và hiện giá gas thế giới đang trong giai đoạn biến động. Một số yếu tố có thể góp phần vào việc giảm giá gas bao gồm sự gia tăng sản xuất gas, tình hình cung và cầu, cũng như thay đổi trong chính sách và biến động thị trường năng lượng... Vì thế, giá bán lẻ gas trong nước bị chi phối và ảnh hưởng bởi giá gas thế giới, hiện nguồn cung gas nội địa chỉ chủ động được khoảng 60% mức tiêu thụ. Tính từ đầu năm đến nay, giá gas trong nước đã có 4 lần giảm vào tháng 1, tháng 3, tháng 4 và tháng 6 và có 2 lần tăng vào tháng 2 và tháng 5.

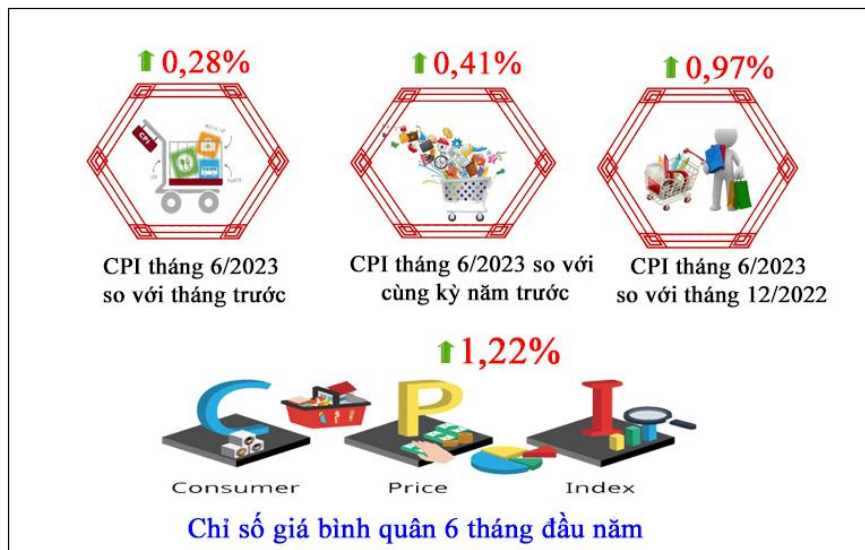
Chỉ số giá nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,43% so với quý trước do tăng giá các mặt hàng vật liệu xây dựng trong tháng 6. Đặc biệt là mặt hàng gạch xây, gạch lát nền, ngói, sơn tường...

Chỉ số giá vàng: Tháng 6/2023 giảm 0,88% so với tháng trước, tăng 2,72% so với cùng tháng năm trước, tăng 4,58% so với tháng 12 năm trước; chỉ số giá quý II/2023 tăng 3,45% so với quý trước và tăng 1,70% so với quý cùng kỳ năm trước². Giá vàng nhẫn sjc ngày 21/6/2023 trên địa bàn thành phố dao động quanh mức 5.625.000 đồng/chỉ.

Chỉ số giá đô la Mỹ: Tháng 6/2023 tăng 0,11% so với tháng trước, tăng 1,38% so với cùng tháng năm trước, giảm 2,22% so với tháng 12 năm trước; chỉ số giá quý II/2023 giảm 0,44% so với quý trước, tăng 2,04% so với quý cùng kỳ năm trước và giảm 2,28% so với tháng 12 năm trước³. Giá đô la Mỹ ngày 21/6/2023 dao động quanh mức 23.690 đồng/USD.

² Chỉ số giá vàng tăng trong quý, do giá vàng tăng mạnh trong tháng 4 là nhờ những tín hiệu về sự hạ nhiệt của lạm phát, giá vàng đã được hưởng lợi đáng kể từ việc lợi suất trái phiếu giảm mạnh. Trong tháng 5, giá vàng cũng ở mức cao do ngân hàng trung ương các nước tăng mua vàng, thông tin nguy cơ vỡ nợ trần Mỹ... khiến giá vàng thế giới đứng ở mức cao vì thế giá vàng trong nước cũng bám sát với sự biến động thế giới. Đồng thời, giá vàng tăng còn do USD suy yếu và thị trường tài chính Mỹ đứng trước hai cuộc khủng hoảng liên tiếp.

³ Chỉ số giá đô la Mỹ giảm trong quý là do tác động giảm giá mạnh trong tháng 4 giảm 0,89% và tháng 5 giảm 0,04% do nguồn USD trên thị trường dồi dào, trong khi nhu cầu ngoại tệ yếu là nguyên nhân khiến giá đi xuống. Đồng thời, giá USD giảm còn do các nhà giao dịch lo ngại rằng tình trạng hỗn loạn tiếp diễn trong hệ thống ngân hàng Mỹ có thể dẫn đến việc Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) sẽ cắt giảm lãi suất sớm hơn dự kiến.

Hình 5. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6 năm 2023

4. Đầu tư và xây dựng

a) Đầu tư và phát triển

6 tháng đầu năm 2023, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn thành phố Cần Thơ ước đạt 12.903,93 tỷ đồng, tăng 14,95% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn quý II/2023 ước đạt 6.877,52 tỷ đồng, tăng 12,65% so với quý I và tăng 24,26% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn nhà nước đạt 2.245,52 tỷ đồng, tăng 51,67%; vốn ngoài nhà nước đạt 4.152,35 tỷ đồng, tăng 9,02%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 479,65 tỷ đồng, tăng gần 02 lần so với cùng kỳ.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, ước đạt 12.903,93 tỷ đồng, tăng 14,95% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn nhà nước đạt 4.013,63 tỷ đồng, tăng 48,35%; vốn ngoài nhà nước đạt 8.361,70 tỷ đồng, tăng 7,70%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 528,60 tỷ đồng, giảm 30,16% so với cùng kỳ.

Nguồn vốn ngân sách nhà nước do Trung ương quản lý: Dự án nâng cấp, kiểm soát, cải tạo nguồn nước, thủy lợi trên các hệ thống kênh rạch chính trên địa bàn thành phố, giúp tàu bè lớn dễ dàng lưu thông; một số dự án cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của các cơ quan trung ương tại thành phố Cần Thơ; Dự án thành phần đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông giai đoạn 2021 - 2025 đoạn ngang thành phố Cần Thơ - Hậu Giang;...

Nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý: Các dự án xây dựng và nâng cấp đường giao thông, trụ sở cơ quan làm việc, cải tạo các kênh thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp;... Ngay từ những tháng đầu năm, lãnh đạo các cấp, các ngành đã vào cuộc, chung tay cùng các chủ đầu tư tháo gỡ khó khăn, vướng mắc ở từng dự án và sự quyết tâm, đồng lòng của người lao động và nhà thầu, đến nay, tiến độ thực hiện của nhiều dự án đạt và vượt kế hoạch đề ra, một số dự án mới khởi công đúng kế hoạch đề ra. Bên cạnh những dự án có tiến độ thực hiện đạt yêu cầu, vẫn còn một số dự án chậm tiến độ, thậm chí một số dự

án chưa thể khởi công như kế hoạch dự kiến do vướng thủ tục ban đầu, công tác giải phóng mặt bằng hỗ trợ tái định cư còn vướng mắc, một số dự án khởi công đã lâu, nhưng chủ đầu tư chưa bàn giao đủ mặt bằng sạch để đơn vị thi công thực hiện liên tục;...

Nguồn vốn ngoài nhà nước: Chủ yếu từ các nguồn doanh nghiệp ngoài nhà nước đóng trên địa bàn đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo nhà xưởng mở rộng quy mô sản xuất, mua sắm tài sản cố định, bổ sung vào nguồn vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh, cụ thể Công ty cổ phần cấp thoát nước Cần Thơ đầu tư hệ thống ống cấp thoát nước tại các quận huyện trên địa bàn thành phố, Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Cần Thơ đầu tư cải tạo nâng cấp trạm quan trắc nước thải tự động liên tục Nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp Trà Nóc, Công ty cổ phần In tổng hợp Cần Thơ đầu tư mua máy móc thiết bị đã qua sử dụng để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của đơn vị...; vốn hộ dân cư chủ yếu là đầu tư xây dựng, sửa chữa lại nhà ở, một số đầu tư cải tạo, trồng mới vườn cây ăn trái; vốn từ những dự án do liên doanh giữa những tổng công ty, tập đoàn trong nước được cấp phép đầu tư, xây dựng trên địa bàn thành phố; vốn từ các dự án xây dựng nhà máy, trụ sở làm việc, đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh của một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn thành phố, cụ thể dự án mở rộng nhà xưởng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh do Công ty TNHH TKG Tae Kwang Cần Thơ làm chủ đầu tư, ước vốn đầu tư thực hiện quý I gần 100 tỷ đồng, được thực hiện bằng nguồn vốn FDI của đơn vị; Công ty cổ phần VSIP Cần Thơ đang đầu tư san lấp và chuẩn bị mặt bằng chuẩn bị khởi công xây dựng khu công nghiệp Vĩnh Thạnh với quy mô giai đoạn 1 hơn 293 hecta với tổng mức đầu tư 3.718 tỷ đồng.

Hình 6. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước 6 tháng đầu năm 2023
(So cùng kỳ năm trước)



Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn Thành phố:

*** Dự án trọng điểm của Trung ương trên địa bàn thành phố**

(1) *Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn qua địa bàn thành phố Cần Thơ*, đây là một trong hai dự án trọng điểm của Trung ương trên địa bàn thành phố, dự án thành phần 2 đoạn qua địa bàn thành phố Cần Thơ do Ban quản lý dự án đầu tư thành phố làm chủ đầu tư, có tổng mức đầu tư là 9.845 tỷ đồng, được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vốn kế hoạch năm 2023 là 1.837 tỷ đồng. Dự án có tổng chiều dài khoảng 37,42 Km, trong đó đoạn đi qua thành phố Cần Thơ có chiều dài khoảng 13,8 km, qua 3 huyện là: huyện Vĩnh Thạnh, huyện Cờ Đỏ, huyện Thới Lai. Dự án vừa đồng loạt khởi công vào ngày 17/6/2023 vừa qua. UBND thành phố Cần Thơ đã có quyết định phê duyệt kế hoạch và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của dự án thành phần 2, dự kiến sẽ triển khai trước ngày 30/6/2023.

(1) *Dự án thành phần đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông giai đoạn 2021 - 2025 đoạn ngang thành phố Cần Thơ - Hậu Giang*, đây cũng là một trong 2 dự án trọng điểm của Trung ương trên địa bàn thành phố, thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang có tổng mức đầu tư hơn 10.370 tỷ đồng và chỉ có 1 gói thầu xây lắp. Hiện tại tiến độ thi công dự án có phần chậm lại do đơn vị thi công đang gặp khó khăn do thiếu nguồn vật liệu cát phục vụ san lấp bị thiếu hụt, nếu tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án.

*** Một số Dự án trọng điểm sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn thành phố**

(1) *Dự án phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị (dự án 3)*, đây là 1 trong 8 dự án trọng điểm theo quyết định của Ban thường vụ thành phố. Dự án có tổng mức đầu tư hơn 9.167 tỷ đồng (đã điều chỉnh), được thực hiện bằng nguồn vốn ODA, do Ban quản lý ODA thành phố Cần Thơ làm chủ đầu tư. Kế hoạch vốn năm 2023 được giao 1.897,02 tỷ đồng. Hiện nay, đơn vị thi công các gói thầu đang quyết liệt thực hiện để kịp hoàn thành theo kế hoạch đề ra.

+ Công trình xây dựng cầu Trần Hoàng Na, giá trị thực hiện trên công trường được khoảng trên 580 tỷ đồng, tiến độ đạt 80%, nhà thầu cam kết cố gắng hoàn thành thông xe vào ngày 2/9 sắp tới và hoàn thành các hạng mục công việc trước ngày 30/9/2023.

+ Các công trình khác như: Công trình cải tạo đường Hoàng Quốc Việt; công trình cải tạo cống thoát nước trên 32 tuyến đường nội ô thành phố; công trình xây dựng kè cặp sông Cần Thơ;... nhà thầu và đơn vị thi công đang tập trung nhân lực, vật lực, quyết liệt thi công để đảm bảo tiến độ thực hiện theo kế hoạch đề ra.

(2) *Dự án đường Vành đai phía tây nối liền quốc lộ 91 và quốc lộ 61C*, đây là 1 trong 8 dự án trọng điểm theo quyết định của Ban thường vụ thành phố, dự án do Sở Giao thông vận tải thành phố làm chủ đầu tư, có tổng mức đầu tư 3.837,7 tỷ đồng, đây là dự án thuộc nhóm A loại dự án công trình đô thị. Kế hoạch vốn năm 2023 được giao 475,13 tỷ đồng. Dự án có chiều dài toàn tuyến trên 19 km, trong đó điểm đầu giao với quốc lộ 91 và đường tỉnh 922, điểm cuối giao với quốc lộ 61C, trên tuyến có 49 cây cầu.

+ Gói thầu số 19: thi công đường và cầu đường Vành đai phía tây, đơn vị thi công đang tập trung máy móc thiết bị và công nhân để thực hiện các hạng mục của công trình, mặt bằng đền bù thi công đến đó.

Để đảm bảo tiến độ thực hiện của công trình theo đúng kế hoạch đề ra, bên cạnh sự quyết tâm của nhà thầu không thể không kể đến sự nỗ lực từ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương luôn tích cực vận động người dân bị ảnh hưởng bởi dự án đồng tình với chủ trương của cơ quan quản lý nhà nước, nhanh chóng bàn giao mặt bằng sau khi nhận được tiền bồi hoàn.

(3) *Dự án Bệnh viện Ung Bướu thành phố Cần Thơ*, đây là 1 trong 8 dự án trọng điểm theo quyết định của Ban thường vụ thành phố, dự án có tổng mức đầu tư là 1.727,9 tỷ đồng được thực hiện bằng nguồn vốn ODA do Sở Y tế thành phố làm chủ đầu tư. Hiện tại, dự án vẫn còn đang tạm dừng thi công để thống nhất lại một số điều khoản trong hợp đồng giữa đơn vị tài trợ và chủ đầu tư, đây là một trong những dự án chậm tiến độ của thành phố.

(4) *Đường tỉnh 918, thành phố Cần Thơ (xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ cầu Lộ Bức đến cuối đường Tỉnh 918 giao với đường Tỉnh 923)*, dự án có tổng mức đầu tư là 324,24 tỷ đồng, do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố làm chủ đầu tư, kế hoạch vốn năm 2023 được giao là 93,87 tỷ đồng. Sau gần 2 năm triển khai, tiến độ thực hiện của công trình đạt khoảng 40%, đây là một trong những dự án chậm tiến độ của thành phố.

(5) *Dự án đường Tỉnh 918 (giai đoạn 2)*, dự án có tổng mức đầu tư là 700,12 tỷ đồng, do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố làm chủ đầu tư, kế hoạch vốn năm 2023 được giao là 79,6 tỷ đồng. Dự án có tổng chiều dài là 6,27 Km, trên tuyến xây dựng mới 06 cây cầu bằng bê tông cốt thép vĩnh cửu, 09 vị trí xây dựng cống ngang đường, 4 nút giao đồng mức, dự án đi qua 2 quận, huyện, gồm: quận Bình Thủy và huyện Phong Điền. Hiện tại, nhà thầu trên tuyến vẫn còn chờ mặt bằng từ các ngành chức năng ở quận Bình Thủy và huyện Phong Điền bàn giao.

(6) *Kè bờ sông Cần Thơ - Ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ*, dự án có tổng mức đầu tư là 1.095,36 tỷ đồng, do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố làm chủ đầu tư, kế hoạch vốn năm 2023 được giao là 170,13 tỷ đồng. Sau gần 5 năm triển khai thi công, tiến độ thực hiện đạt 75%, hiện trên tuyến còn 27 trường hợp chưa bàn giao mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thi công. Đây cũng là một trong những dự án chậm tiến độ của thành phố, chủ đầu tư là đơn vị tư vấn, giám sát đang khẩn trương phối hợp chặt chẽ với ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất quận Ninh Kiều và Cái Răng, tập trung rà soát các trường hợp chưa di dời, tháo gỡ khó khăn, thực hiện các thủ tục pháp lý bồi hoàn chi trả và hỗ trợ tái định cư. Xúc tiến việc thu hồi đất bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công.

(7) *Đường nối từ đường dẫn cầu Vàm Cống vào khu công nghiệp VSIP Vĩnh Thạnh*, dự án có tổng mức đầu tư là 384 tỷ đồng, dự án có chiều dài trên 1,2 km do UBND huyện Vĩnh Thạnh làm chủ đầu tư, kế hoạch vốn năm 2023 là 122 tỷ đồng. Dự án đang trong giai đoạn lập hoàn thiện hồ sơ thiết kế. Khi dự án hoàn thành, sẽ đảm bảo giao thông thông suốt vào khu công nghiệp.

Ngoài những dự án nêu trên, thành phố còn 3 dự án trọng điểm đã được phê duyệt hoặc trong giai đoạn chuẩn bị và hoàn thiện thủ tục ban đầu sẽ khởi công trong thời gian tới, cụ thể: Dự án xây dựng Trụ sở Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ, Dự án xây dựng Thư viện thành phố Cần Thơ, Xây dựng hạ tầng cho trung tâm điều hành thông minh IOC.

Công tác giải ngân: Kết quả giải ngân kế hoạch các nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước đến ngày 22/6/2023 đạt 3.447,11 tỷ đồng, đạt 36,8% KH. Trong đó, các nguồn vốn đầu tư công do thành phố quản lý giải ngân 2.739,1 tỷ đồng, đạt 33,6% KH năm 2023. Cấp thành phố giải ngân đạt 28,7% KH; cấp quận huyện giải ngân đạt 49,6% KH. Giải ngân chi tiết một số nguồn vốn: Tiền sử dụng đất 55,9%; xố số kiến thiết 54,8%; cân đối ngân sách địa phương 42%, Trung ương bổ sung có mục tiêu 23,1%,...

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Tháng 6/2023, cấp mới 01 dự án (Công ty TNHH Earth Sustainable Việt Nam (100% Nhật Bản), vốn đăng ký 0,11 triệu USD). Lũy kế 6 tháng đầu năm, cấp mới 2 dự án ngoài khu công nghiệp, vốn đăng ký 0,15 triệu USD. Có 03 dự án điều chỉnh tăng vốn đầu tư (02 dự án trong khu công nghiệp tăng 44,6 triệu USD, 01 dự án ngoài khu công nghiệp tăng 0,01 triệu USD). Chấm dứt hoạt động 01 dự án ngoài khu công nghiệp, vốn đăng ký 01 triệu USD. Ước lũy kế trên địa bàn thành phố hiện có 87 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 2.267,03 triệu USD (Trong khu công nghiệp: 29 dự án, tổng vốn đăng ký 608,78 triệu USD; Ngoài khu công nghiệp: 58 dự án, tổng vốn đăng ký 1.658,25 triệu USD).

b) Hoạt động xây dựng

Giá trị sản xuất ngành xây dựng quý II/2023 (theo giá hiện hành) ước đạt 4.944,46 tỷ đồng, tăng 12,94% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 1.494,66 tỷ đồng, giảm 20,80%, khu vực loại hình khác đạt 3.347,51 tỷ đồng, tăng 38,31% so với cùng kỳ.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng quý II/2023 (theo giá so sánh) ước đạt 2.949,72 tỷ đồng, tăng 12,64% so với cùng kỳ. Trong đó, công trình nhà ở đạt 2.080,07 tỷ đồng, tăng 32,08%; công trình nhà không ở đạt 292,88 tỷ đồng, giảm 43,83%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 459,53 tỷ đồng, tăng 3,25%, hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 117,24 tỷ đồng, tăng 51,69% so với cùng kỳ.

6 tháng đầu năm 2023, ước thực hiện giá trị sản xuất ngành xây dựng (theo giá hiện hành) đạt 9.113,49 tỷ đồng, tăng 9,07% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 2.669,19 tỷ đồng, giảm 14,52%, khu vực loại hình khác đạt 6.314,95 tỷ đồng, tăng 22,44% so với cùng kỳ. Ước thực hiện giá trị sản xuất ngành xây dựng (theo giá so sánh) đạt 5.443,47 tỷ đồng, tăng 6,09% so với cùng kỳ. Trong đó, công trình nhà ở đạt 3.886,75 tỷ đồng, tăng 18,40%, công trình nhà không ở đạt 517,32 tỷ đồng, giảm 42,43%, nguyên nhân chưa có nhiều dự án mới được khởi công, do thị trường bất động sản trầm lắng trong thời gian qua cũng ảnh hưởng đến sự tăng trưởng trong lĩnh vực xây dựng, công trình kỹ thuật dân dụng đạt 838,74 tỷ đồng, tăng 3,36%, hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 200,67 tỷ đồng, tăng 45,08% so với cùng kỳ.

5. Tình hình hoạt động doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tháng 6 năm 2023, cấp mới đăng ký kinh doanh cho 73 doanh nghiệp các loại hình, với tổng vốn đăng ký khoảng 462,08 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng đầu năm, cấp mới đăng ký kinh doanh cho 870 doanh nghiệp, đạt 43,50% KH và giảm 9,75% so cùng kỳ; với tổng vốn điều lệ 5.800 tỷ đồng, đạt 41,43% KH và tăng 3,63% so với cùng kỳ; giải thể 68 lượt doanh nghiệp các loại hình, giảm 23,6% so cùng kỳ.

Tính đến ngày 31/5/2023, số doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể là 46 DN; số DN chờ làm thủ tục giải thể là 289 DN; số DN bỏ địa điểm kinh doanh là 166 DN; số DN ngừng hoạt động có thời hạn là 717 DN. Tổng số có 1.218 DN rời bỏ hoặc tạm thời rời bỏ thị trường (tăng 3,22% so cùng kỳ).

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2023 so với quý trước cho thấy: Có 38,78% số doanh nghiệp đánh giá tốt lên và 33,67% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn; 27,5% doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh không thay đổi. Dự kiến quý III/2023 so với quý hiện tại, có 41,84% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 24,49% số doanh nghiệp đánh giá tình hình vẫn còn khó khăn và 33,67% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh vẫn không thay đổi.

Về khối lượng sản xuất, có 39,8% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý II/2023 tăng so với quý trước; 33,67% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý III/2023 so với quý II/2023, có 41,84% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 23,47% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng mới, có 33,7% số doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp nhận được đơn đặt hàng mới quý II/2023 tăng so với quý trước; 30,43% số doanh nghiệp đánh giá đơn đặt hàng mới giảm. Xu hướng quý III/2023 so với quý II/2023, có 44,44% số doanh nghiệp dự báo đơn đặt hàng mới sẽ tăng; 21,11% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý II/2023 so với quý trước, có 35,71% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu cao hơn; 16,67% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm. Xu hướng quý III/2023 so với quý II/2023, có 41,3% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu; 13,04% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

Qua kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2023 cho thấy nhiều doanh nghiệp đang kỳ vọng vào thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước trong thời gian tới. Khá nhiều doanh nghiệp cũng cho rằng lượng hàng tồn kho sẽ được giải phóng đáng kể trong quý III/2023.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Sản xuất Nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 đã thu hoạch lúa đông xuân và lúa hè thu khoảng 113.612 ha, duy trì sản xuất 140 “cánh đồng lớn” với tổng diện tích 35.685 ha; giá phân bón không ổn định⁴, giá lúa tăng dẫn đến thu nhập của người trồng lúa tăng so cùng kỳ; dịch bệnh có xảy ra trên một số cây trồng nhưng được kiểm soát, không chế sự bùng phát trên diện rộng; sản xuất cây ăn quả chủ lực tiếp tục phát triển theo vùng chuyên canh tập trung; tổng số mã số vùng trồng được cấp là 28 mã số⁵; Cần Thơ đã xuất khẩu chuyển hàng sầu riêng chính ngạch đầu tiên sang Trung Quốc, đây là lô hàng xuất khẩu 18 tấn sầu riêng được trồng tại vùng trồng HTX sầu riêng Trường Phát, Ô Môn, từ đó tạo cơ hội mới cho nhiều nhà vườn trồng sầu riêng Cần Thơ.

Chỉ số giá sản xuất⁶ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2023 giảm nhẹ 0,3% so với quý trước và so với cùng kỳ năm trước tăng 5,22%. Chủ yếu ở nhóm mặt hàng sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan: sản phẩm cây hàng năm tăng 8,89% so với cùng kỳ, nhóm mặt hàng cây lâu năm tăng 11,64% so cùng kỳ, giảm 3,91% so với quý trước; sản phẩm từ chăn nuôi tăng 1,44% so với cùng kỳ năm trước; nhóm dịch vụ nông nghiệp tăng 6,09% so với cùng kỳ. Riêng nhóm sản phẩm thủy sản có chỉ số giá giảm 0,09% so cùng kỳ và giảm 1,12% so quý trước⁷.

- Trồng trọt

Trên địa bàn thành phố Cần Thơ hiện có 286 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, trong đó: Sản xuất kinh doanh giống lúa: có 116 cơ sở; trong đó, có 72 tổ chức, cá nhân vừa thực hiện sản xuất và kinh doanh giống lúa, 44 tổ chức, cá nhân thực hiện kinh doanh giống lúa với năng lực cung ứng 52.700 tấn/năm; sản xuất, kinh doanh giống cây ăn quả có 71 cơ sở với năng lực cung ứng 650.000 cây/năm; kinh doanh nhóm rau màu có 99 cơ sở kinh doanh (chủ yếu kinh doanh chung với thuốc BVTV, phân bón).

+ **Cây lúa:** Sáu tháng đầu năm 2023, tổng diện tích đã xuống giống 169.848 ha, giảm 6,10% so cùng kỳ tương đương 11.035 ha. Tỷ lệ sử dụng giống lúa chất lượng cao và các giống thơm đặc sản trên 90% với tỷ lệ sử dụng giống cấp xác nhận trở lên chiếm hơn 80%. Duy trì thực hiện 140 mô hình cánh đồng lớn với tổng diện tích 35.685 ha, trong đó:

Lúa đông xuân đã thu hoạch 75.028 ha giảm 1,33% hay 1.011 ha so vụ cùng kỳ năm trước do chuyển đổi qua trồng cây lâu năm, đất thổ cư, xây dựng hạ tầng

⁴ Sau nhiều tháng giảm, hiện nay giá nhiều loại phân đạm đã tăng gần 2.000 đồng/kg (khoảng 100 nghìn đồng/bao 50 kg).

⁵ Nhân: 18 mã số với tổng diện tích 124,97 ha; Vú sữa: 02 mã số với tổng diện tích 29,95 ha; Sầu riêng: 08 mã số với tổng diện tích 175,06 ha. Nâng tổng số mã số đã được cấp đến nay là 94 mã số.

⁶ Chỉ số giá sản xuất hay chỉ số giá bán của người sản xuất là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động giá bán của các nhà sản xuất và nhà nhập khẩu trên thị trường sơ cấp vào một thời kỳ này so với thời kỳ khác.

⁷ Chủ yếu tăng ở nhóm sản phẩm lúa khô, bắp, nhóm cây gia vị...; sầu riêng, nhãn da bò, chôm chôm thái,...do xuất khẩu tăng ở thị trường Mỹ, Trung Quốc, Nhật bản; giá heo, vịt hơi đã tăng trở lại do nguồn cung giảm...

kinh tế; ước năng suất đạt 74,61 tạ/ha, tăng 0,58 tạ/ha với sản lượng 559.752 tấn, giảm 0,75% so vụ đông xuân năm 2022 do diện tích giảm...

Lúa hè thu xuống giống 72.956 ha, giảm 0,75% so cùng kỳ, đã thu hoạch 38.584 ha, ước năng suất đạt 56,82 tạ/ha.

Lúa thu đông đã xuống giống 21.864 ha. Ngành nông nghiệp đã hướng dẫn nông dân xuống giống trên khung thời vụ của thành phố kết hợp với biện pháp “Xuống giống né rầy, đồng loạt, tập trung cho từng vùng, từng cánh đồng”.

Giá bán lúa tươi 6 tháng/2023 tăng khoảng 15-20% so cùng kỳ⁸ do, nhu cầu nhập gạo các thị trường Trung Quốc, Philippines và các nước Châu Phi cao và nguyên nhân chủ yếu là nông dân đã chuyển đổi trồng các giống lúa chất lượng cao, lúa cao sản.

+ **Cây hàng năm khác:** Tổng diện tích gieo trồng rau, màu, đậu các loại và cây công nghiệp ngắn ngày 10.460 ha, trong đó, rau đậu các loại gieo trồng được 8.143 ha, giảm 3,04% hay 255 ha so với cùng kỳ⁹; cây bắp gieo trồng được 610 ha, giảm 5,86% hay 38 ha so với cùng kỳ. Giá bán các loại rau màu tăng giảm theo quan hệ cung cầu, thời tiết, chi phí vận chuyển¹⁰.

+ **Cây lâu năm:** Tổng diện tích 6 tháng/2023 ước đạt 26.030 ha, tăng 5,53% hay 1.318 ha so cùng kỳ 2022. Trong đó, diện tích cây ăn quả 24.606 ha, chiếm tỷ trọng 94,53% trong tổng diện tích cây lâu năm, tăng 0,71 điểm phần trăm so cùng kỳ năm trước (6 tháng/2022 chiếm 93,82%). Ngành Nông nghiệp tiếp tục vận động nông dân khôi phục vườn cây ăn trái tập trung, chuyên canh.

Sản lượng cây lâu năm ước tính 6 tháng đạt 110.727 tấn, tăng 12,14% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản lượng cây ăn quả là 104.955 tấn, tăng 12,42% so cùng kỳ 2022 do, những diện tích trồng mới, chuyển đổi từ đất trồng màu sang cây ăn quả từ các năm trước¹¹ và bà con phun thuốc kích thích cho trái mùa nghịch nhiều vụ trong năm nên sản lượng tăng mạnh hơn cùng kỳ năm 2022.

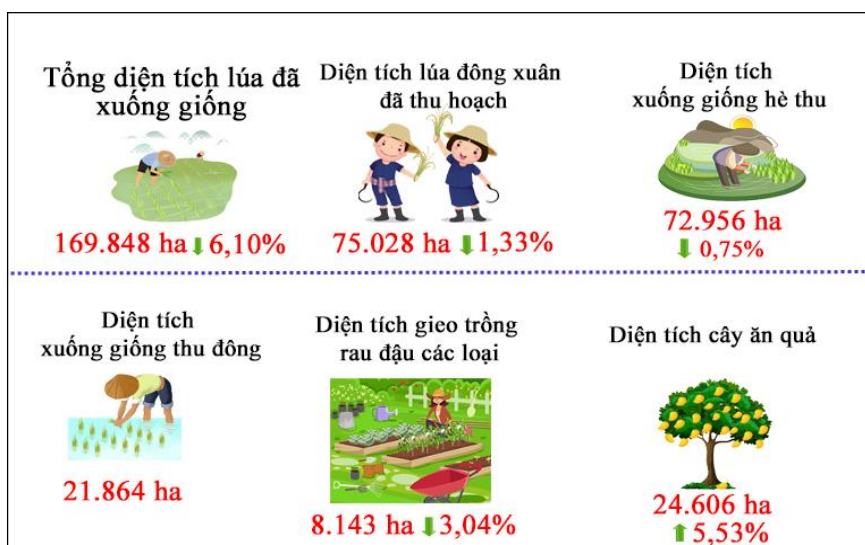
⁸ Giá lúa tươi vụ đông xuân bình quân từ 6.300-7.400 đồng/kg; vụ hè thu giá lúa tươi hiện nay: Giống OM-5451 từ 6.200 đến 6.500 đồng/kg, OM18 6.200-6.500 đồng/kg cao hơn cùng kỳ 11-13%.

⁹ Cây rau gieo trồng được 7.558 ha giảm 2,62% so với cùng kỳ và cây đậu gieo trồng được 585 ha thấp hơn so với cùng kỳ 52 ha hay 8,16%.

¹⁰ Giá bán các loại rau màu thời điểm này như sau: Dưa leo 10.000 đồng/kg, bầu, bí đao 5.000 đồng/kg, khổ qua 12.000 đồng/kg, mướp 7.000 đồng/kg, cà phôi 8.000 đồng/kg, đậu các loại 15.000 đồng/kg, dưa hấu 8.000 đồng/kg, ớt chỉ thiên 30.000 đồng/kg, đậu bắp 10.000 đồng/kg, nấm rơm 45.000 đồng/kg...

¹¹ Diện tích cho sản phẩm đạt 20.269 ha, tăng 5,66% so với 6 tháng đầu năm 2022.

**Hình 7. Diện tích gieo trồng một số loại cây trồng
(So cùng kỳ năm trước)**



Trên địa bàn thành phố Cần Thơ hiện có 286 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, tăng 9 cơ sở so cùng kỳ¹². Giá bán tại vườn trong tháng 6/2023 các loại cây ăn trái giảm so với những tháng trước, do trái cây đã vào chính vụ (Sầu riêng, chôm chôm...) và sản lượng cung vượt cầu (cam, xoài...) ¹³ đầu vụ một số loại như sau: xoài cát Hòa Lộc từ 20.000-35.000 đồng/kg, xoài Đài Loan ở mức giá 5.000-8.000 đồng/kg, cam sành 8.000-12.000 đồng/kg, dâu xanh 10.000-15.000đồng/kg.... Giá các mặt hàng trái cây đang phục hồi tăng trở lại sau cửa khẩu qua Trung Quốc mở cửa nhập hàng nông sản.

- Chăn nuôi:

Chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi trang trại, tập trung theo chuỗi khép kín, an toàn sinh học; phát triển chăn nuôi theo quy trình VietGAHP¹⁴. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn thành phố không xảy ra dịch bệnh trên gia súc, gia cầm (bệnh tai xanh ở heo, dịch tả heo Châu Phi, Viêm da nổi cục ở trâu, bò, lở mồm long móng gia súc và cúm gia cầm). Chỉ số giá sản xuất¹⁵ chăn nuôi trong quý II/2023 tăng 0,57% so với quý trước, chủ yếu biến động nhiều ở sản phẩm chăn nuôi lợn, người nuôi heo bắt đầu có lãi từ tháng 6/2023.

¹² Trong đó: Sản xuất kinh doanh giống lúa có 116 cơ sở (72 tổ chức, cá nhân vừa thực hiện sản xuất và kinh doanh giống lúa; 44 tổ chức, cá nhân thực hiện kinh doanh giống lúa); sản xuất, kinh doanh giống cây ăn quả có 71 cơ sở; kinh doanh nhóm rau màu có 99 cơ sở kinh doanh, (kinh doanh chung với thuốc BVTV, phân bón).

¹³ Tại chợ và điểm kinh doanh trái cây ở Cần Thơ, giá bán lẻ dâu xanh từ ở mức hơn 20.000 đồng/kg, nay giảm xuống ở mức giá 10.000-15.000 đồng/kg. Giá bán lẻ nhiều loại dưa hấu từ ở mức 12.000-18.000 đồng/kg, nay giảm về mức 8.000-12.000 đồng/kg. Còn nhiều loại xoài đang có giá bán rất thấp: Xoài Đài Loan và xoài Thom 5.000-8.000 đồng/kg, xoài keo, xoài Cát chu từ 10.000-15.000 đồng/kg, xoài cát Hòa Lộc từ 20.000-35.000 đồng/kg, cam sành ở mức 8.000-12.000 đồng/kg...

¹⁴ Toàn thành phố có 288 trang trại chăn nuôi, 04 mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi; đã triển khai hỗ trợ xây dựng 9 mô hình chăn nuôi theo quy trình VietGAHP và 12 mô hình chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật...

¹⁵ Chỉ số giá sản xuất hay chỉ số giá bán của người sản xuất là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động giá bán của các nhà sản xuất và nhà nhập khẩu trên thị trường sơ cấp vào một thời kỳ này so với thời kỳ khác.

Tại thời điểm tháng 6/2023, tổng đàn heo 126.693 con, giảm 8,03% so cùng kỳ do thức ăn ở mức cao và giá bán thấp hơn giá sản xuất; đàn bò 4.348 con, giảm 0,84%; đàn gia cầm 2.286 nghìn con, tăng 1,51% so cùng kỳ năm trước do giá bán ổn định.

Lũy kế đến tháng 6/2023, có 124.436 con lợn xuất chuồng, ước sản lượng đạt 12.396 tấn, tăng hơn so cùng kỳ 8,87%; sản lượng thịt gia cầm ước tính 4.519 tấn, tăng 5,17%; sản lượng trứng gia cầm ước tính 57.441 nghìn quả, tăng 11,91% so với cùng kỳ năm 2022.

Giá heo hơi dao động 58.000-62.000 đồng/kg, với giá hiện nay người sản xuất chăn nuôi đã có lãi¹⁶.

Toàn thành phố hiện có 51 cơ sở sản xuất và mua bán sản phẩm giống vật nuôi. Trong đó có 48 cơ sở chăn nuôi heo sản xuất con giống và tinh heo (35.000 con heo giống/năm và 100.000 liều tinh heo/năm), 03 cơ sở chăn nuôi vịt sản xuất con giống (300.000 con vịt giống/năm).

b) Lâm nghiệp

Ngành Nông nghiệp luôn tuyên truyền, vận động nhân dân trên địa bàn chăm sóc các cây đã trồng những năm trước và trồng mới cây lâm nghiệp ở những vùng đất nhỏ lẻ ven các tuyến lộ giao thông nông thôn. Ước tính 6 tháng/2023, toàn thành phố đã trồng được 408 ngàn cây phân tán, tăng 1,75% so cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác ước khoảng 2.210 m³ giảm 5,52%. Củ khai thác khoảng 24.976 ster giảm 9,33% so cùng kỳ năm trước.

c) Thủy sản

Ngành thủy sản Cần Thơ đã quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản, chú trọng phát triển nuôi các đối tượng chủ lực; tiếp tục hướng dẫn các cơ sở, hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình, kỹ thuật nuôi đáp ứng tiêu chuẩn ATTP, đảm bảo nguồn cung hàng hóa thủy sản phục vụ nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn đạt 220,4 ha bao gồm: 206,6 ha VietGAP và 13,8 ha BAP+ASC (trong đó có 3,85 ha ASC).

Tổng sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 109.991 tấn, tăng 5,01% so cùng kỳ 2022. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thủy sản nội địa tăng 4,98% và sản lượng khai thác thủy sản nội địa tăng 7,37% so với cùng kỳ 2022, cụ thể như sau:

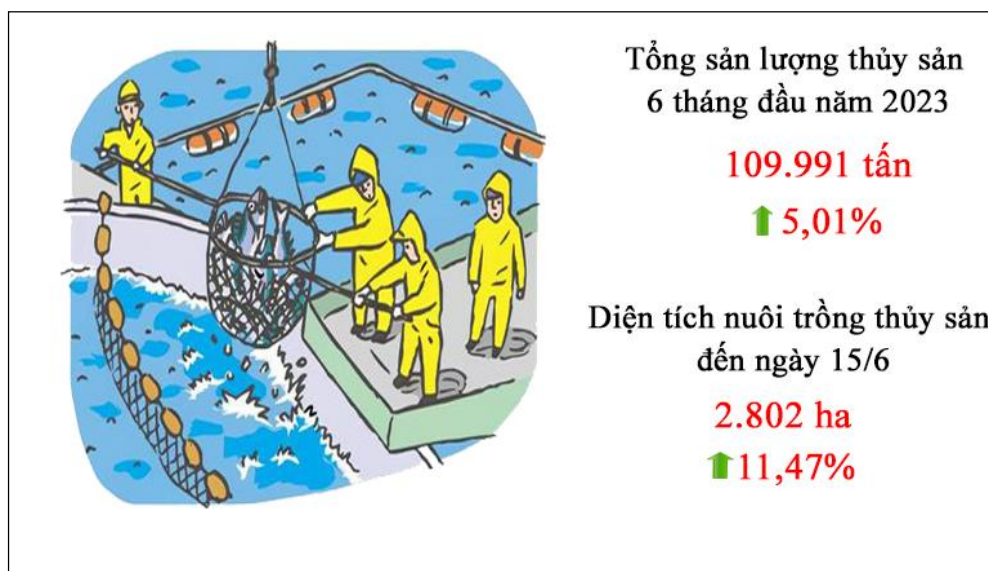
Diện tích nuôi trồng thủy sản đến ngày 15/6 (không bao gồm diện tích sản xuất giống) ước đạt 2.802 ha, tăng 11,47% so với cùng kỳ. Trong đó, diện tích nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh ước đạt 598 ha, giảm 16,48% hay 118 ha so cùng kỳ 2022 do, giá thức ăn tăng cao nhưng giá bán không ổn định nên chưa quyết định thả nuôi¹⁷; diện tích các loại cá như: Cá trê, cá rô, điêu hồng, chép... thả nuôi lũy kế được 2.791 ha, tăng 11,46% so với cùng kỳ năm trước.

¹⁶ Giá trâu, bò hơi ổn định ở mức từ 75.000 - 80.000 đồng/kg; giá gà ta ở mức từ 85.000 - 90.000 đồng/kg; giá vịt hơi từ 45.000 - 50.000 đồng/kg.

¹⁷ Hiện nay, giá bán cá tra nguyên liệu dao động 26.500 - 27.000 đồng/kg (kích cỡ 750 - 950 g/con) giảm 4.000 đồng so với cùng kỳ, giá thành bình quân 27.000 - 28.000 đồng/kg. Do lạm phát ở các thị trường lớn như Mỹ, EU, khiến người tiêu dùng cắt giảm chi tiêu, dẫn tới xuất khẩu cá tra của Việt Nam cũng bị ảnh hưởng.

Sản lượng thủy sản ước tháng 6/2023 đạt 24.167 tấn, lũy kế 6 tháng/2023 đạt 109.991 tấn, tăng 5,01% so cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng thủy sản nuôi trồng nội địa ước đạt 108.060 tấn, tăng 4,96% so cùng kỳ (trong đó cá tra đạt 96.832 tấn, tăng 4.427 tấn hay 4,98% so cùng kỳ năm trước do đã thu hoạch từ hai tháng trước). Sản lượng thủy sản khai thác nội địa tháng 6/2023 ước đạt 521 tấn, lũy kế 6 tháng/2023 ước đạt 1.931 tấn, tăng 7,37% so cùng kỳ.

Hình 8. Tình hình thủy sản 6 tháng đầu năm 2023
(So cùng kỳ năm trước)



Hiện tại giá cá tra giống dao động từ 25.000 – 28.000 đồng/kg giảm 3.000 đồng/kg so với cùng kỳ, cá giống kích cỡ 2 cm chiều cao thân – mẫu 30 con/kg giá từ 25.000 – 26.000 đồng/kg, giá cá giống 1,5 cm chiều cao thân – mẫu 70 con/kg giá từ 27.000 – 28.000 đồng/kg.

Để bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản tự nhiên, ngành Nông nghiệp đã tổ chức Lễ phát động thả cá tái tạo nguồn lợi thủy sản nhân kỷ niệm 64 năm Ngày truyền thống ngành thủy sản Việt Nam (1/4/1959-1/4/2023), thực hiện thả cá về tự nhiên tại 08 điểm ở các quận/huyện trên địa bàn thành phố với các loài cá bản địa tại địa phương như cá rô, cá lóc, cá trê, cá hô, cá chạch, cá chép, cá hường.....tổng số 200.000 con cá giống các loại. Riêng tại điểm quận Ninh Kiều thả 50.000 con cá giống các loại về môi trường tự nhiên góp phần tái tạo nguồn lợi thủy sản với 500 lượt người tham dự.

7. Sản xuất công nghiệp

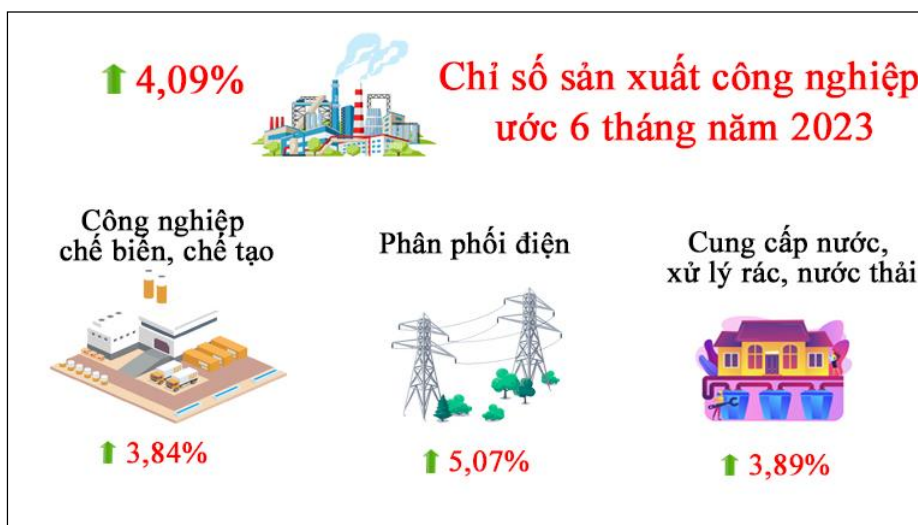
Chỉ số sản xuất công nghiệp ước 6 tháng tăng 4,09% so với cùng kỳ năm trước. Ngành gạo đã xát, lau bóng; thức ăn cho gia súc, thủy sản; sản xuất dầu thực vật khác dạng khô và sản xuất sắt, thép,... tăng so cùng kỳ. Tuy nhiên, sản xuất và chế biến thủy sản đặc biệt là chế biến tôm tiếp tục gặp khó khăn về đơn hàng và đối thủ cạnh tranh; ngành sản xuất bao bì nhất là bao bì giấy, may mặc khó khăn trong việc kiếm đơn hàng mới....

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP): Ước thực hiện tháng 6/2023 tăng 6,48% so tháng trước và tăng 8,90% so với cùng kỳ, trong đó, ngành công nghiệp

chế biến, chế tạo ước tăng 5,65%; ngành phân phối điện tăng 23,83% và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải, nước thải tăng 9,95% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng/2023, IIP ước tăng 4,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,84%, ngành phân phối điện tăng 5,07% và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải, nước thải tăng 3,89%. Trong 6 tháng/2023, các ngành sản xuất (SX) chiếm tỷ trọng cao trong SX công nghiệp có chỉ số tăng như: SX chế biến thực phẩm tăng 6,46%, SX hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 4,12%, ngành SX và phân phối điện tăng 5,07%. Tuy nhiên, các ngành chế biến tôm, sản xuất bia, may mặc, in ấn, sản xuất giấy và bao bì từ giấy gặp những khó khăn lớn về đơn hàng đầu ra sản phẩm, giá nguyên liệu, mức cầu thị trường giảm...Cụ thể: Sản xuất (SX) chế biến các sản phẩm từ thủy sản giảm 10,30%, SX hàng may sẵn giảm 5,09%, ngành SX giấy và sản phẩm từ giấy giảm 31,22% do, từ đầu năm đến nay đơn hàng xuất khẩu giảm hoặc chỉ nhận được những đơn hàng nhỏ; do tác động giữa các ngành với nhau¹⁸ ...đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất của doanh nghiệp.

Hình 9. Chỉ số sản xuất công nghiệp ước 6 tháng đầu năm 2023
(So cùng kỳ năm trước)



Một số sản phẩm tăng đáng kể so cùng kỳ, như: Phi lê đông lạnh chỉ tăng 2,36%, xay xát gạo tăng 22,39%, thức ăn thủy sản tăng 8,60%, Sắt, thép tăng 37,22%, đinh, đinh mũ, ghim dập tăng 38,15%, xi măng tăng 4,16%, điện thương phẩm tăng 7,44%; nước uống được tăng 7,19%...do các doanh nghiệp hoạt động xay xát gạo nhận được nhiều hợp đồng xuất khẩu và công ty sản xuất thép đã ký mới hợp đồng xuất khẩu thép... nên tăng cường sản xuất để có đủ nguồn hàng cung ứng cho đối tác theo hợp đồng đã ký.

Song song với những sản phẩm tăng, cũng còn một số sản phẩm sản xuất giảm so với cùng kỳ, cụ thể như: Tôm đông lạnh giảm 29,22%, bia đóng lon giảm 15,51%, bao và túi dùng để đóng gói hàng từ nguyên liệu dệt khác giảm 12,06%, phân khoáng và phân hóa học NPK giảm 4,9%. các doanh nghiệp chế biến và bảo

¹⁸ SX chế biến thủy sản giảm ảnh hưởng đến ngành SX bao bì từ giấy

quản thủy sản thiếu nguồn nguyên liệu, một số phân xưởng phải tạm dừng sản xuất; doanh nghiệp ngành may mặc nhận đơn đặt hàng thấp hơn năm 2022.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Ước tháng 6/2023 tăng 13,67% so với tháng trước và tăng 7,82% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 6 tháng/2023, chỉ số tiêu thụ tăng 9,49% so với cùng kỳ¹⁹.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tại thời điểm 01/6/2023 tăng 1,76 lần so với tháng cùng kỳ và tăng 4,76% so với tháng trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng mạnh so với cùng kỳ như: Chế biến, bảo quản các sản phẩm từ thủy sản 41,57%; tôm đông lạnh 57,22%; sản xuất bia đóng lon gấp 1,96 lần; sản xuất trang phục tăng 1,56 lần... so tháng cùng kỳ, do: Các doanh nghiệp chế biến thủy sản, may mặc... đang gặp khó khăn về giá cả nguyên liệu đầu vào tăng, chi phí logistics tăng cao, doanh nghiệp nhận được ít đơn hàng nhập khẩu từ công ty đối tác; các ngành sản xuất bia đóng lon, sản xuất bao bì từ giấy do mức tiêu thụ giảm đã ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp.

Bên cạnh những sản phẩm có chỉ số tồn kho tăng vẫn có nhiều ngành có chỉ số tồn kho giảm so với tháng trước, như: Xây xát, sản xuất thuốc lá; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); sản phẩm sản xuất từ plastic;...

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp: Ước tháng 6/2023 tăng 0,48%²⁰ so với tháng trước, giảm 5,20% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước ước giảm 7,94%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 3,63% và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 7,11% so cùng kỳ năm trước. Theo báo cáo của các doanh nghiệp may mặc, chế biến thủy sản, tình hình sản xuất kinh doanh đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức từ thị trường, vì vậy một số doanh nghiệp đã giảm giờ làm, không tuyển dụng mới thay thế cho lao động nghỉ việc, vì vậy lực lượng lao động ở hầu hết các doanh nghiệp đều giảm so với cùng kỳ năm trước.

8. Thương mại, dịch vụ

a) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

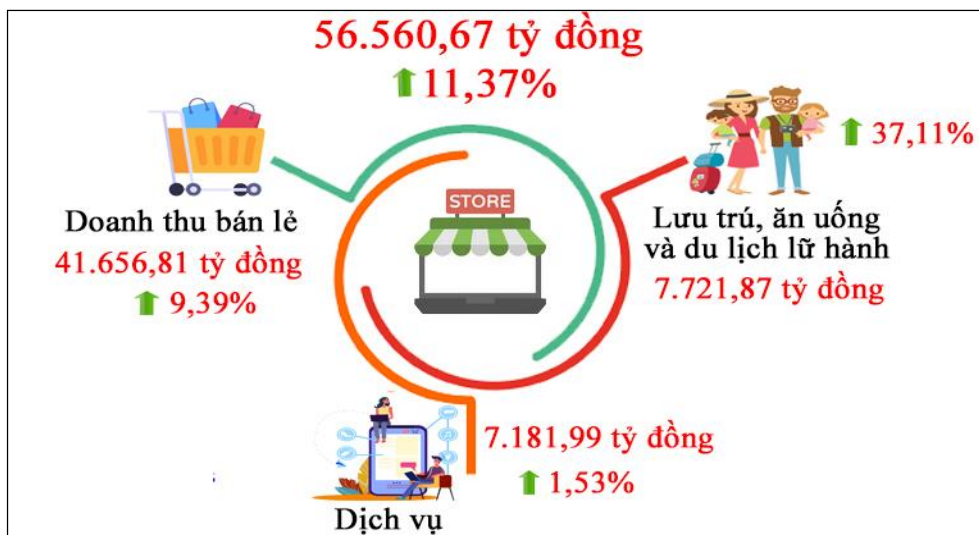
Tình hình thương mại, vận tải, du lịch trên địa bàn trong những tháng đầu năm diễn ra khá sôi động và nhộn nhịp. Công tác bình ổn thị trường, đảm bảo cung ứng, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng hóa thiết yếu phục vụ nhân dân được thực hiện tốt. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước quý II/2023 giảm 2,46% so với quý trước và tăng 7,50% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, ước tăng 11,37% so với cùng kỳ năm 2022.

¹⁹ Nhiều ngành có mức tiêu thụ tăng cao, cụ thể: xây xát và sản xuất bột thô tăng 12,85% so với cùng kỳ; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản tăng 12,98%; sản xuất trang phục tăng 34,81%; sản xuất giày dép tăng 1,89 lần; sản xuất xi măng tăng 4,16%; SX sắt, thép tăng 33,96%; Đinh các loại tăng 38,18%... Bên cạnh những ngành có mức tiêu thụ cao, cũng có một số ngành có mức tiêu thụ giảm như: Sản xuất bia giảm 15,63%; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục) giảm 22,04%; SX giấy và sản phẩm từ giấy giảm 29,68%; sản xuất phân bón và thuốc trừ sâu giảm 17,21%;... do một số doanh nghiệp sản xuất bao bì từ giấy, may mặc, thủy sản chưa có đơn đặt hàng mới; giá nguyên liệu đầu vào tăng nên giá bán tăng; sức mua giảm... dẫn đến tiêu thụ giảm...

²⁰ Khu vực doanh nghiệp nhà nước ước tăng 0,4%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,26%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước tăng 0,81% so với tháng trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2023 ước đạt 9.311,31 tỷ đồng, tăng 1,91% so với tháng trước và tăng 5,62% so với cùng kỳ năm trước²¹. Ước tính quý II/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 27.928,20 tỷ đồng, giảm 2,46% so với quý trước và tăng 7,50% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 20.399,78 tỷ đồng, giảm 4,03% so với quý I/2023 và tăng 5,85% so cùng kỳ; lưu trú, ăn uống ước đạt 3.759,33 tỷ đồng, giảm 1,14% so với quý I/2023 và tăng 29,94% so cùng kỳ; du lịch lữ hành ước đạt 93,50 tỷ đồng, tăng 41,16% so với quý I/2023 và tăng 5,96% so cùng kỳ; dịch vụ khác ước đạt 3.675,59 tỷ đồng, tăng 4,83% so với quý I/2023 và giảm 1,33% so cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, ước tính đạt 56.560,67 tỷ đồng, tăng 11,37% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 41.656,81 tỷ đồng, tăng 9,39% so với cùng kỳ năm trước; lưu trú, ăn uống ước đạt 7.562,13 tỷ đồng, tăng 37,53%; du lịch lữ hành ước đạt 159,74 tỷ đồng, tăng 19,90%; dịch vụ khác ước đạt 7.181,99 tỷ đồng, tăng 1,53% so cùng kỳ năm 2022.

Hình 10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)



Bán lẻ hàng hóa: Tháng 6/2023, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 6.858,96 tỷ đồng, tăng 2,52% so với tháng trước và tăng 5,55% so với cùng kỳ. Ước tính quý II/2023 đạt 20.399,78 tỷ đồng, giảm 4,03% so với quý I/2023 và tăng 5,85% so với quý II/2022. Ước tính 6 tháng đầu năm 2023 doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 41.656,81 tỷ đồng, tăng 9,39% so với cùng kỳ năm trước, với 8 nhóm ngành hàng tăng cao hơn mức tăng bình quân chung như: Hàng may mặc tăng 13,64%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 11,71%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 9,48%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) tăng 11,53%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 19,41%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 12,72%;

²¹ Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 6.858,96 tỷ đồng, tăng 2,52% so với tháng trước và tăng 5,55% so với cùng kỳ năm trước; lưu trú, ăn uống ước đạt 1.219,16 tỷ đồng, tăng 5,09% so với tháng trước và tăng 25,18% so với cùng kỳ năm trước; du lịch lữ hành ước đạt 41,51 tỷ đồng, tăng 65,80% so với tháng trước và tăng 6,59% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ khác ước đạt 1.191,69 tỷ đồng, giảm 5,53% so với tháng trước và giảm 8,64% so với cùng kỳ năm trước.

hàng hoá khác tăng 26,18%; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 28,41%.

Lưu trú, ăn uống: Doanh thu lưu trú, ăn uống tháng 6/2023 ước đạt 1.219,16 tỷ đồng, tăng 5,09% so với tháng trước và tăng 25,18% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính quý II/2023 đạt 3.759,33 tỷ đồng, giảm 1,14% so quý I/2023 và tăng 29,94% so cùng kỳ. Ước tính 6 đầu năm 2023 đạt 7.562,13 tỷ đồng, tăng 37,53% so với cùng kỳ. Trong đó, dịch vụ lưu trú ước đạt 976,52 tỷ đồng, tăng 99,58% so với cùng kỳ; dịch vụ ăn uống ước đạt 6.585,61 tỷ đồng, tăng 31,47% so với cùng kỳ.

Du lịch lữ hành: Hiện nay du lịch đang bước vào mùa cao điểm trong khoảng thời gian 3 tháng hè (từ tháng 6 đến hết tháng 8), các doanh nghiệp lữ hành chào bán hàng loạt sản phẩm mới cho mùa hè 2023. Nhiều khu, điểm du lịch trong thành phố đã mở rộng quy mô và dịch vụ vui chơi để đón đông đảo lượng khách đến tham quan, trải nghiệm. Doanh thu du lịch lữ hành tháng 6/2023 ước đạt 41,51 tỷ đồng, tăng 65,80% so với tháng trước và tăng 6,59% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính quý II/2023 đạt 93,50 tỷ đồng, tăng 41,16% so quý I/2023 và tăng 5,96% so cùng kỳ. Từ đầu năm đến nay thành phố tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao, du lịch nhằm tạo không khí vui tươi, phấn khởi, đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của người dân thành phố nói riêng và khách du lịch nói chung như: Chương trình giao lưu văn hóa - thương mại Việt Nam - Nhật Bản năm 2023; Hội chợ Thương mại và các sản phẩm OCOP năm 2023; Khai mạc Giải thể thao báo chí TP Cần Thơ mở rộng khu vực ĐBSCL năm 2023; Lễ hội bánh dân gian Nam Bộ lần thứ X, năm 2023; Lễ hội Kỳ yên Thượng Điền đình Bình Thủy năm 2023; Ngày hội Du lịch Vườn trái cây Tân Lộc năm 2023; ... Do đó, ước doanh thu du lịch lữ hành 6 tháng đầu năm 2023 đạt 159,74 tỷ đồng, tăng 19,90% so với cùng kỳ.

Dịch vụ khác: Doanh thu dịch vụ khác tháng 6/2023 ước đạt 1.191,69 tỷ đồng, giảm 5,53% so với tháng trước và giảm 8,64% so với cùng kỳ năm trước, do một số ngành dịch vụ giảm doanh thu như sau: Dịch vụ kinh doanh bất động sản trong thời gian qua gặp nhiều khó khăn, giảm 26,62% so với tháng 6/2022; bên cạnh đó dịch vụ hành chính và hỗ trợ giảm 6,80% so cùng kỳ; dịch vụ giáo dục và đào tạo giảm 14,03%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm 12,99%.

Ước quý II/2023 đạt 3.675,59 tỷ đồng, tăng 4,83% so quý I/2023 và giảm 1,33% so cùng kỳ. Tính chung 6 tháng năm 2023 doanh thu dịch vụ khác ước đạt 7.181,99 tỷ đồng, tăng 1,53% so cùng kỳ năm 2022. Trong đó có 2 nhóm dịch vụ tăng cao so cùng kỳ là Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 34,04%; dịch vụ khác tăng 29,57%. Dịch vụ kinh doanh bất động sản là một trong số các ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao, nhưng có doanh thu 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ giảm mạnh, giảm 25,87%, nên kéo theo doanh thu của toàn ngành dịch vụ khác chỉ tăng nhẹ, tăng 1,53% so cùng kỳ năm 2022.

b) Vận tải và bưu chính chuyển phát

Các hoạt động giao thông vận tải tiếp tục mở rộng, vận tải quốc tế khôi phục góp phần thu hút du lịch và nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn. Tháng 6/2023,

tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát, tăng 4,43% so tháng trước, tăng 7,41% so cùng kỳ năm trước. Nhìn chung nhu cầu vận chuyển hành khách 6 tháng đầu năm 2023 tăng cao hơn so với cùng kỳ, còn vận chuyển hàng hóa thì chỉ tăng nhẹ do vận tải hàng hóa đường thủy quý I/2023 doanh thu thấp hơn nhiều so với quý I/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 tăng 10,39% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 6/2023, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát ước đạt 244,23 tỷ đồng, tăng 4,43% so tháng trước và tăng 7,41% so cùng kỳ. Ước tính quý II/2023 đạt 717,32 tỷ đồng, giảm 1,22% so quý trước và tăng 9,83% so cùng kỳ, cụ thể: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 288,78 tỷ đồng, tăng 23,56% so với cùng kỳ; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 273,56 tỷ đồng, tăng 0,33% so với cùng kỳ; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 139,69 tỷ đồng, tăng 6,11%; bưu chính, chuyển phát ước đạt 15,29 tỷ đồng, tăng 1,29% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.443,47 tỷ đồng, tăng 10,39% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 493,49 tỷ đồng, tăng 29,40% so với cùng kỳ năm 2022; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 655,08 tỷ đồng, tăng 1,20% so với cùng kỳ; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 262,30 tỷ đồng, tăng 5,94%; bưu chính, chuyển phát ước đạt 32,60 tỷ đồng, tăng 4,04% so cùng kỳ năm trước.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển trong tháng 6/2023 ước đạt 1.096,44 nghìn hành khách, giảm 2,32% so với tháng trước và tăng 3,01% so với cùng kỳ. Ước tính quý II/2023, số lượt hành khách vận chuyển đạt 3.409,40 nghìn lượt hành khách, giảm 31,90% so với quý trước và tăng 7,74% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 8.415,79 nghìn hành khách, tăng 16,30% so với cùng kỳ.

Số lượt hành khách luân chuyển tháng 6/2023 ước đạt 108.179 nghìn hành khách.km, tăng 0,59% so tháng trước, tăng 3,37% so với cùng kỳ. Ước tính quý II/2023, số lượt hành khách luân chuyển đạt 335.974,61 nghìn lượt hành khách.km, giảm 19,28% so quý trước và tăng 23,44% so cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 752.191,77 nghìn hành khách.km, tăng 12,76% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng 6/2023, ước đạt 400,98 nghìn tấn, tăng so với tháng trước và tăng so với cùng kỳ lần lượt là 6,72%; 6,80%. Ước tính quý II/2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.146,69 nghìn tấn, giảm 35,57% so với quý trước và tăng 0,65% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 2.926,56 nghìn tấn, tăng 1,31% so với cùng kỳ.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng 6/2023 ước tính đạt 61.556,50 nghìn tấn.km, tăng 9,52% so tháng trước, tăng 16,35% so với cùng kỳ. Ước tính quý II/2023, khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 173.175,63 nghìn tấn.km, giảm 32,86% so với quý trước và tăng 10,30% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 431.099,68 nghìn tấn.km, tăng 5,22% so với cùng kỳ.

Bưu chính, viễn thông: Doanh thu bưu chính, chuyển phát tháng 6/2023 ước đạt 5,06 tỷ đồng, giảm 2,25% so với tháng trước và tăng 1% so cùng kỳ năm 2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 32,60 tỷ đồng, tăng 4,04% so cùng kỳ năm trước.

Hình 11. Hoạt động vận tải 6 tháng đầu năm 2023
(So cùng kỳ năm trước)



II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Thị trường lao động có nhiều tín hiệu tích cực, thành phố Cần Thơ không chỉ thúc đẩy xây dựng nông thôn mới gắn liền với phát triển đô thị, thúc đẩy cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo xu thế nông nghiệp cao mà còn gắn với tiến trình đô thị hóa nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố theo hướng phát triển bền vững.

Lực lượng lao động (LLLĐ) của thành phố Cần Thơ trong quý 1 năm 2023 là 637.353 lao động, ước quý 2 năm 2023 tăng khoảng 2,1% tương đương tăng khoảng 13.384 lao động so với quý 1 năm 2023.

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm của Thành phố trong quý 1 năm 2023 là 609.181 lao động, ước quý 2 năm 2023 tăng khoảng 2,1% tương đương 12.793 lao động. Tổng số lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp Cần Thơ đến tháng 5/2023 là 41.309 lao động, giảm 1.974 lao động so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, tổng số lao động của các doanh nghiệp FDI là 18.326 lao động.

Hình 12. Tình hình lao động việc làm

Số lao động thôi việc, mất việc của các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ (từ ngày 01/4/2023 đến ngày 15/6/2023)²² là 4.575 lao động, trong đó lao động phổ thông chiếm 56,72%; lao động có tay nghề chiếm 43,28%.

Chia theo loại hình doanh nghiệp: Số lao động thôi việc, mất việc chiếm tỷ trọng cao nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 54,84%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 43,23% và doanh nghiệp nhà nước chiếm 1,93%.

Chia theo ngành: Số lao động thôi việc, mất việc ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo là 2.016 lao động (44,07%), Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 1.621 lao động (35,43%).

Thành phố đã chủ động khảo sát, dự báo thị trường lao động; đẩy mạnh việc kết nối hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động bằng nhiều hình thức như tư vấn trực tiếp, tư vấn online; tuyên truyền, quảng bá giao dịch việc làm thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội; tổ chức các ngày hội việc làm; tổ chức các phiên giao dịch việc làm lưu động tại các trường học, địa phương.

2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

a) Đời sống dân cư

Trong 6 tháng đầu năm 2023, một số Doanh nghiệp trên địa bàn thành phố phải cắt giảm giờ làm, chấm dứt hợp đồng lao động cũng làm ảnh hưởng nhiều đến thu nhập của đại đa số người lao động. Mặc dù còn có những khó khăn, Thành phố đã triển khai các giải pháp quan trọng để khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội nhằm ổn định đời sống người dân.

Nhìn chung, đời sống cán bộ, công chức và người lao động hưởng lương trên địa bàn thành phố Cần Thơ trong quý II năm nay, tuy có sự chuẩn bị tốt nhưng giá cả một số mặt hàng thiết yếu tăng cao, người lao động bị giảm thời gian làm

²² Theo Công văn số 1466/TTDVVL-TTLĐ ngày 12/6/2023 của Trung tâm dịch vụ việc làm về việc cung cấp số liệu lao động trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

việc, chấm dứt hợp đồng do doanh nghiệp bị cắt, giảm đơn hàng thì thu nhập của người lao động vẫn còn tương đối khó khăn.

Để hỗ trợ phần nào cho đời sống của cán bộ, công chức và người lao động thì các cấp Công đoàn tổ chức các hoạt động chăm lo trong dịp Tết và các ngày lễ lớn tạo không khí phấn khởi trong công nhân, viên chức, lao động (CNVCLĐ). Liên đoàn Lao động thành phố tổ chức chương trình "Chợ Tết công đoàn năm 2023", với chủ đề "Tết Sum vầy - Xuân gắn kết", để chăm lo tết cho đoàn viên công đoàn và người lao động. Liên đoàn Lao động thành phố và các cấp công đoàn trao 71.885 phần quà với tổng số tiền 26,811 tỷ đồng và 01 chiếc xe Honda²³, huy động 30 doanh nghiệp trên địa bàn thành phố tham gia bán hàng giảm giá từ 10-30% giá niêm yết trên sản phẩm, các gian hàng “không” đồng và thay nhớt xe miễn phí cho công nhân, người lao động, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; bốc thăm trúng thưởng với các món quà giá trị nhằm tạo sân chơi lành mạnh, góp phần động viên và niềm phấn khởi cho người lao động nhân dịp Xuân về đã thu hút hơn 5.000 đoàn viên, người lao động đến tham dự và mua sắm.

Liên đoàn Lao động thành phố đã chỉ đạo các cấp công đoàn tham gia cùng với lãnh đạo đơn vị quan tâm, tiền lương, tiền thưởng, quà Tết từ bằng hoặc cao hơn so với năm 2022²⁴. Ngoài tiền lương, tiền thưởng dịp Tết, tùy theo điều kiện, các doanh nghiệp còn có các hình thức khác hỗ trợ, chăm lo cho người lao động như: tặng quà, hỗ trợ tàu xe về quê đón Tết hoặc bố trí xe đưa người lao động về quê, bố trí hợp lý thời gian nghỉ Tết để người lao động có lịch trình thích hợp, đặc biệt đối với lao động làm việc xa quê. Sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão hầu hết người lao động ở các doanh nghiệp đã quay trở lại làm việc, về cơ bản tình hình lao động ổn định sau Tết Nguyên đán.

Ban Quản lý quỹ Tấm lòng vàng Cần Thơ bàn giao 08 Mái ấm Công đoàn, xét trao 13 Mái ấm công đoàn cho đoàn viên khó khăn về nhà ở. Trợ cấp khó khăn 10 trường hợp đoàn viên mắc bệnh hiểm nghèo số tiền 22 triệu đồng, các cấp công đoàn tổ chức thăm và hỗ trợ 415 suất quà cho cán bộ công nhân, người lao động có hoàn cảnh khó khăn bệnh hiểm nghèo tổng số tiền 144,66 triệu đồng²⁵. Quỹ Tương trợ Công đoàn hỗ trợ cho 40 trường hợp (nằm viện, nghỉ hưu, tang chế...) với tổng số tiền 37 triệu đồng²⁶. Tham dự “Chương trình giao lưu nghệ thuật gây quỹ hỗ trợ bệnh nhân ung thư nghèo”, Liên đoàn Lao động thành phố hỗ trợ 10 triệu đồng (từ nguồn xã hội hóa), Nhà Văn hóa lao động hỗ trợ 5 triệu đồng.

²³ Trong đó: Kinh phí Tổng Liên đoàn hỗ trợ 285 triệu đồng; Ủy ban nhân dân thành phố hỗ trợ 01 tỷ đồng; kinh phí Công đoàn thành phố 1,64 tỷ đồng; kinh phí Công đoàn cấp trên 1,3 tỷ đồng; kinh phí CĐCS và vận động xã hội hóa của đơn vị, doanh nghiệp 22,481 tỷ đồng; vận động Cty TNHH Hồng Đức tặng xe Honda cho 01 đoàn viên công đoàn có hoàn cảnh khó khăn trị giá gần 20 triệu đồng.

²⁴ Báo cáo số 185/BC-SLĐTBXH ngày 26/01/2023 của Sở LĐTBXH về báo cáo kết quả chăm lo, trợ cấp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, mức thưởng cao nhất của Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 là 137,965 triệu đồng tăng gần 100 triệu so với mức thưởng cao nhất của Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 (43,1 triệu đồng); Mức thưởng bình quân của Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 là 7,758 triệu đồng tăng gần 2,5 triệu so với mức thưởng bình quân của Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 (5,046 triệu đồng); Mức thưởng thấp nhất Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 là 300 nghìn đồng tăng gần 100 nghìn đồng so với mức thưởng thấp nhất của Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 (200 nghìn đồng).

²⁵ Liên đoàn Lao động quận Ô Môn, LĐLĐ huyện Vĩnh Thạnh.

²⁶ Liên đoàn Lao động huyện Phong Điền.

b) Công tác an sinh xã hội

Công tác giảm nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo đến tháng 6/2023 là 0,52% so với tổng số hộ dân, tương đương 1.904 hộ²⁷. Triển khai rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023; Kiểm tra, giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, chính sách trợ giúp xã hội quận, huyện.

Bảo trợ xã hội: Trợ cấp thường xuyên cho hơn 246.000 lượt đối tượng bảo trợ xã hội ở ngoài cộng đồng với tổng kinh phí hơn 138 tỷ đồng. Phối hợp Thành đoàn tổ chức thành công Lễ phát động Tháng hành động vì trẻ em năm 2023, với chủ đề “Chung tay giảm thiểu tổn hại trẻ em”. Nhân Tháng hành động vì trẻ em, Sở LĐ-TB&XH vận động 10.000 quyển tập, 100 ba lô, 100 áo mưa từ công ty TNHH NN MTV XSKT Cần Thơ; Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AIA, Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ hỗ trợ 50 chiếc xe đạp tặng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn.

Thực hiện chính sách Người có công: Toàn thành phố hiện có 5.210 đối tượng, người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi thường xuyên với tổng kinh phí gần 09 tỷ đồng; trong đó có 26 Mẹ Việt Nam anh hùng còn sống đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng, tất cả các Mẹ đều đã được các đơn vị nhận phụng dưỡng. Tổ chức đưa Đoàn Người có công với cách mạng tiêu biểu tham quan Thủ đô Hà Nội và Khu Di tích lịch sử nhà tù Phú Quốc. Trình Ủy ban nhân dân thành phố công nhận xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh liệt sĩ, người có công năm 2022. Triển khai xây dựng 15 căn nhà tình nghĩa, kinh phí 1 tỷ 50 triệu đồng cho người có công với cách mạng khó khăn về nhà ở.

3. Giáo dục và đào tạo

Phát động tham gia Cuộc thi vẽ tranh “Thế giới muôn màu” 2023; Cuộc thi chính luận về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, thành phố Cần Thơ lần thứ I, năm 2023; Hội thi Olympic Tiếng Anh học sinh, sinh viên thành phố Cần Thơ và Cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng thành phố Cần Thơ lần thứ 12 năm 2023.

Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc năm 2023 tại thành phố Cần Thơ. Phối hợp với Thành Đoàn tổ chức Hội thi Tin học trẻ cấp thành phố.

Tổ chức tổng kết Hội thi “Tài năng tiếng Anh”, “Viết chữ đẹp” dành cho học sinh tiểu học năm học 2022 - 2023; Hội thi “Giáo viên dạy giỏi” cấp tiểu học thành phố Cần Thơ, năm học 2022 - 2023; thi tốt nghiệp THCS Chương trình song ngữ tiếng Pháp; thi thử nghiệm tốt nghiệp THPT năm 2023; thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2023 - 2024; thi chọn học sinh giỏi Toán tiếng Anh, tiếng Pháp và Khoa học tự nhiên bằng tiếng Anh năm học 2022 - 2023. Đoàn học sinh tiểu học thành phố đoạt giải Nhì sân chơi “Thiếu nhi Việt Nam - Vươn ra thế giới” do Hội đồng Đội Trung ương tổ chức.

Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia tính lũy kế đến ngày 10/6/2023 là: 345/446 trường đạt tỷ lệ 77,35%, trong đó: MN 123/172 trường, tỷ lệ 71,51%; TH

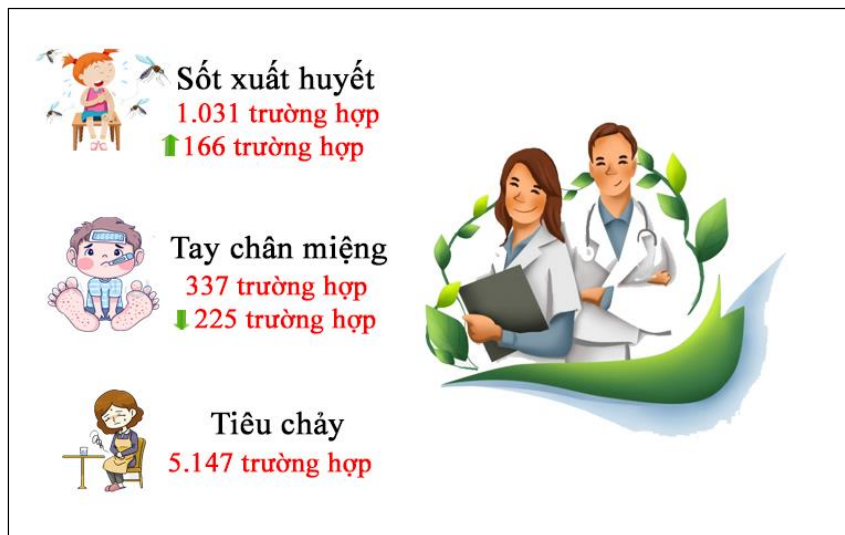
²⁷ Theo Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2023, phương hướng và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

146/167 trường, tỷ lệ 87,43%; THCS 54/69 trường, tỷ lệ 78,26%; THPT 22/38 trường, tỷ lệ 57,89%. Thực hiện các bước chuẩn bị, tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

4. Y tế

Tình hình dịch bệnh: Tính từ ngày 15/5/2023 đến ngày 14/6/2023, thành phố Cần Thơ ghi nhận 142 trường hợp mắc sốt xuất huyết, giảm 74 trường hợp so với tháng trước, không có tử vong, lũy tích từ đầu năm đến nay ghi nhận 1.031 trường hợp mắc, tăng 01 trường hợp tử vong và tăng 166 trường hợp so cùng kỳ năm 2022; tay chân miệng ghi nhận 164 trường hợp mắc, tăng 117 trường hợp so với tháng trước, có 01 trường hợp tử vong, lũy tích từ đầu năm đến nay ghi nhận 337 trường hợp mắc, tăng 01 trường hợp tử vong và giảm 225 trường hợp so cùng kỳ năm 2022; sởi và sốt phát ban nghi sởi không ghi nhận trường hợp mắc, không tăng giảm so với tháng trước, lũy tích từ đầu năm đến nay không ghi nhận trường hợp mắc; tiêu chảy 719 trường hợp, giảm 15,5% so với tháng trước, lũy tích từ đầu năm đến ngày 8/6/2023 ghi nhận 5.147 trường hợp mắc.

Hình 13. Tình hình dịch bệnh 6 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ)



Công tác phòng, chống dịch Covid-19: Trong tháng ghi nhận 276 trường hợp mắc, không có tử vong; tăng 177 trường hợp so với tháng trước, lũy tích từ đầu năm đến nay ghi nhận 378 trường hợp mắc, không có tử vong. Ngành Y tế tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới theo phương châm thích ứng an toàn, linh hoạt.

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-BYT ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn tạm thời về chuyên môn y tế thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ ban hành quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”; Ngành Y tế đã thực hiện đánh giá cấp độ dịch theo quy mô xã, phường, thị trấn vào thứ 6 hàng tuần. Hiện thành phố có 83/83 xã/phường/thị trấn cấp độ 1; không có xã/phường/thị trấn cấp độ 2,3,4.

Chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thực hiện Kế hoạch xét nghiệm tầm soát trọng điểm phát hiện sớm Covid-19 trong cộng đồng vào tháng 01 và tháng

3 năm 2023 trong Dự án “Nâng cao hiệu quả sử dụng xét nghiệm nhanh kháng nguyên SARS-CoV-2 (Ag-RDT) để phát hiện sớm Covid-19 trong cộng đồng”.

Thành phố đẩy nhanh tiến độ tiêm liều bổ sung, liều nhắc lại; thực hiện chiến lược tiêm chủng vắc xin, tổ chức tiêm an toàn, đảm bảo tiến độ; đồng thời thực hiện rà soát, vận động và triển khai tiêm cho các trường hợp chưa tiêm, nhất là đối với người cao tuổi, người mắc bệnh nền; tổ chức các điểm tiêm cố định, lưu động hoặc đến tận nhà để tiêm vắc xin cho người yếu thế, người gặp khó khăn trong việc di chuyển. Tính đến ngày 15/6/2023, có 3.621.791 liều vắc xin phòng Covid-19 được tiêm cho người dân trên địa bàn (đạt 104% số liều được phân bổ), cơ bản hoàn thành việc tiêm đủ 02 liều cơ bản cho dân số từ 12 tuổi trở lên và mũi 1 cho trẻ từ 5-11 tuổi. Tỷ lệ tiêm mũi 3,4 cho người dân từ 18 tuổi trở lên lần lượt đạt 77,9% và 89,1%. Tỷ lệ trẻ từ 12 đến 17 tuổi tiêm mũi 3 đạt 72,9%. Tỷ lệ trẻ từ 5 - 11 tuổi được tiêm mũi 2 là 100%.

Công tác y tế dự phòng khác: Tiếp tục theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng... Tổ chức giám sát và xử lý sốt xuất huyết tại các phường/xã trọng điểm và tập huấn cho các tuyến điều trị quận, huyện về chẩn đoán, thu dung, điều trị và chăm sóc bệnh nhân sốt xuất huyết tại các cơ sở khám chữa bệnh. Ban hành Kế hoạch sử dụng vắc xin cúm mùa cho nhân viên y tế thành phố Cần Thơ năm 2023; theo đó ngành y tế triển khai tiêm 3.400 liều vắc xin IVACFLU-S được Bộ Y tế phân bổ cho nhân viên y tế trên địa bàn. Đẩy mạnh công tác giám sát phòng, chống dịch bệnh thủy đậu và các bệnh truyền nhiễm khác trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Đồng thời, triển khai kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 11/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn thành phố năm 2023.

Công tác phòng, chống HIV/AIDS: Lũy tích số người nhiễm HIV phát hiện được là 7.388 trường hợp. Trong đó, tử vong 2.708 trường hợp, số nhiễm HIV còn sống 4.680 trường hợp. Điều trị ARV cho 4.993 trường hợp, điều trị Methadone cho 312 trường hợp.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: Trong tháng không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn thành phố.

5. Văn hóa, thể thao (VHTTDL)

Văn hóa: Tuyên truyền cổ động và tổ chức các hoạt động VHTTDL kỷ niệm ngày lễ, sự kiện của đất nước và thành phố. Đặc biệt, Lễ hội Kỳ Yên Thương Đình Đình Bình Thủy năm 2023.

Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở và Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”: Báo cáo kết quả thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” 6 tháng đầu năm, triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023. Góp ý dự thảo Kế hoạch và Đề cương Hội thảo khoa học vận dụng “Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình với việc xây dựng người Cần Thơ theo 5 tiêu chí “Trí tuệ - Năng động - Nhân ái - Hào hiệp - Thanh lịch” trong giai đoạn hiện nay. Dự Lễ công bố xã Thới Đông, xã Thới Xuân, xã Thạnh Phú, huyện Cờ Đỏ; xã Thạnh Lợi, huyện Vĩnh Thạnh; xã Trường Long, huyện Phong Điền; xã Định Môn, huyện Thới Lai đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Dự Hội thảo khoa học quốc gia trực tuyến với chủ đề “80 năm Đề cương về Văn hóa Việt Nam (1943 - 2023) - Cội nguồn và động lực phát triển”. Phối hợp Đài Phát thanh và Truyền hình Cần Thơ thực hiện chương trình Chuyện văn hóa 10 kỳ phát trên sóng truyền hình thành phố Cần Thơ. Phối hợp Báo Cần Thơ thực hiện trang “Văn hóa cơ sở” 18 kỳ và phát hành đến 599 ấp, khu vực.

Thư viện: Bổ sung 595 bản sách, phục vụ 357.187 lượt bạn đọc và 717.899 lượt tài nguyên thông tin. Triển lãm sách tại Lễ hội Kỳ Yên Thượng Điền Đình Bình Thủy. Tiếp tục tổ chức cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc thành phố Cần Thơ năm 2023 và chuẩn bị tổ chức Hội thi Tuyên truyền, giới thiệu sách thành phố Cần Thơ năm 2023 chủ đề “Khát vọng cống hiến - Lễ sống thanh niên”. Ban hành Kế hoạch xây dựng sản phẩm thông tin chuyên đề năm 2023 chào mừng kỷ niệm 20 năm thành lập thành phố Cần Thơ trực thuộc Trung ương (02/01/2004 - 02/01/2024). Phục vụ xe thư viện lưu động tại 08 trường trung học cơ sở. Tính từ đầu năm đến nay, đã bổ sung 5.034 bản sách, đạt 17% kế hoạch năm; phục vụ 1.426.681 lượt bạn đọc, đạt 48% kế hoạch năm và 3.197.583 lượt tài nguyên thông tin.

Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa: Tổ chức phục vụ khách tham quan tại Bảo tàng thành phố, di tích lịch sử Khâm lớn Cần Thơ, Đền thờ Vua Hùng thành phố Cần Thơ thu hút: 63.917 lượt khách, tăng 193 lượt khách so với tháng 5 năm 2023. Lũy kế 6 tháng là 294.514 lượt khách, đạt 147,2% kế hoạch năm. Tổ chức sưu tầm và thực hiện hồ sơ khoa học 21 hiện vật. Tổ chức hoạt động trình diễn, tặng chữ thư pháp cho hơn 2.500 lượt khách tham quan và tổ chức 04 chương trình “Tìm về di sản” cho hơn 150 học sinh tại Lễ hội Kỳ yên Thượng điền Đình Bình Thủy năm 2023.

Hoạt động nghệ thuật (liên hoan, hội thi, hội diễn): Tham gia Hội thi Tuyên truyền lưu động toàn quốc “Biển và hải đảo Việt Nam” tại thành phố Hải Phòng, kết quả đạt 02 HCV - 03 HCB, xếp thứ Ba toàn đoàn; tổ chức Liên hoan “Đồn ca tài tử thành phố Cần Thơ” lần thứ IX năm 2023, tại Đền Thờ Vua Hùng, kết quả trao 63 giải. Thực hiện 10 băng rôn ngang tuyên truyền kỷ niệm 75 năm Ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi thi đua ái quốc (11/6/1948 - 11/6/2023); Thiết kế các maket xe hoa diễu hành, tiểu cảnh tuyên truyền Kỷ niệm 20 năm thành phố Cần Thơ trực thuộc Trung ương (01/01/2004 - 01/01/2024) và 04 chương trình “Sân chơi tài tử”, tại nhà tròn bên Ninh Kiều, vào thứ Sáu hàng tuần, thu hút khoảng 1.500 lượt người xem và 04 chương trình nghệ thuật định kỳ tại bên Ninh Kiều vào thứ Bảy hàng tuần, thu hút khoảng 2.200 lượt người xem.

Nhà hát Tây Đô: Tổ chức biểu diễn 06 suất và phục vụ khoảng 1.650 lượt người xem. Tính từ đầu năm đến nay đã tổ chức biểu diễn 44 suất, đạt 88% kế hoạch năm và phục vụ khoảng 26.360 lượt người xem, đạt 105% kế hoạch năm.

Thể dục, thể thao (TDTT) quần chúng: Thực hiện tuyên truyền, cổ động trực quan Chương trình bơi an toàn, phòng chống đuối nước trẻ em trên địa bàn thành phố năm 2023. Kiện toàn Ban Chỉ đạo tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2020 - 2030. Ban hành Điều lệ giải Đua thuyền ván SUP thành

phố Cần Thơ mở rộng lần thứ II - năm 2023. Góp ý Kế hoạch tổ chức và đề cử Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức và các tiểu ban giúp việc tại Hội khỏe Phù Đổng cấp thành phố năm 2023. Liên đoàn Mô tô chuẩn bị tổ chức Đại hội nhiệm kỳ; Hướng dẫn Hội thể dục dưỡng sinh chuẩn bị hồ sơ thủ tục tổ chức Đại hội nhiệm kỳ; Liên đoàn Vovinam Việt võ đạo thành phố Cần Thơ tổ chức thi trung đẳng.

Thể thao thành tích cao: Tổ chức Lễ tuyên dương các huấn luyện viên, vận động viên đạt huy chương Seagames lần thứ 32 năm 2023 tại Campuchia và vận động viên đạt thành tích tại giải Vô địch Cử tạ Châu Á tại Hàn Quốc. Xin chủ trương Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức Giải Bóng rổ chuyên nghiệp Việt Nam - VBA 5X5 năm 2023 tại thành phố Cần Thơ.

6. Chính sách lao động - xã hội

Lĩnh vực lao động: Trung tâm Dịch vụ việc làm thành phố Cần Thơ đã thực hiện tư vấn việc làm, chính sách việc làm và học nghề cho 13.659 lượt người, giới thiệu việc làm trong và ngoài nước cho 1.004 lượt người, cung ứng lao động trong và ngoài nước cho 181 lượt người; thông qua nhiều hình thức như: gián tiếp qua email, tổng đài điện thoại, nhóm Quản trị nhân sự Cần Thơ, mạng xã hội Zalo và Facebook của Trung tâm, Cổng thông tin Việc làm Cần Thơ, trực tiếp tại Ngày Gặp gỡ nhà tuyển dụng, Ngày hội việc làm Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ, Ngày hội việc làm tại Ngày hội Tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp và giới thiệu việc làm năm 2023; Phiên giao dịch việc làm ngoài nước; Phiên giao dịch việc làm trực tuyến khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam bộ và các tỉnh, thành phố lân cận.

Trung tâm đã thực hiện thu thập 1.326 chỗ việc làm trống của doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng thông qua khảo sát, cập nhật từ các kênh tuyển dụng của các doanh nghiệp. Thu thập thông tin của 362 lượt lao động có nhu cầu tìm việc cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu nhằm thống kê thực trạng thị trường lao động do Trung tâm quản lý. Hỗ trợ 1.372 người lao động nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Thủ tướng chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, thành phố Cần Thơ đã tập trung triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động có quan hệ lao động, đang thuê, ở trọ, làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế trọng điểm (*tại Nghị quyết số 43/2022/QH15*)

(1) Nguồn kinh phí:

Kinh phí đã bố trí thực hiện chính sách là 31.593.500 nghìn đồng (ngân sách trung ương).

Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán là 31.309.500 nghìn đồng (ngân sách trung ương).

(2) Tổng số người lao động được hỗ trợ:

Tổng số người lao động được hỗ trợ là 49.760 lao động (59.732 lượt), cụ thể:

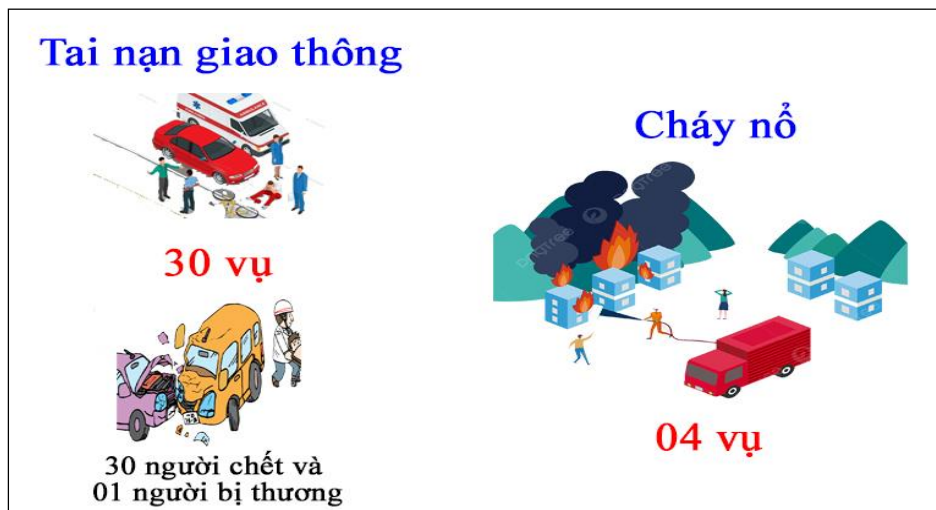
Người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp: 46.951 người (56.845 lượt) với mức hỗ trợ là 500.000đ/tháng, tổng số tiền hỗ trợ là 28.422.500 nghìn đồng.

Người lao động quay trở lại thị trường lao động: 2.809 người (2.887 lượt), với mức hỗ trợ là 1 triệu đồng/tháng, tổng số tiền hỗ trợ là 2.887.000 nghìn đồng.

7. Tình hình tai nạn giao thông, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường

Tai nạn giao thông và phòng chống cháy nổ: Từ ngày 15/5/2023 đến 14/6/2023, theo báo cáo của Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ đã xảy ra 06 vụ tai nạn giao thông, tăng 02 vụ so với cùng kỳ, chết 06 người, tăng 02 người và không có người bị thương, giảm 01 người với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng, số vụ tai nạn giao thông đường bộ 28 vụ, đường thủy 02 vụ, 30 người chết, 01 người bị thương. Tình hình cháy nổ tháng 6/2023 (từ ngày 15/5/2023 - 14/6/2023) trên địa bàn Thành phố xảy ra 03 vụ cháy, không xảy ra vụ nổ. So với tháng trước tăng 03 vụ (0/3 vụ), không thiệt hại về người, lũy kế 06 tháng số vụ cháy là 04 vụ cháy²⁸, làm 01 người chết và 01 người bị thương.

Hình 14. Tai nạn giao thông và phòng chống cháy nổ 6 tháng đầu năm 2023



Bảo vệ môi trường: Trong tháng 6 đã phát hiện là không có vụ nào, số vụ đã xử lý là 00 vụ. So với tháng trước, số vụ vi phạm đã phát hiện tương đương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm đã phát hiện tương đương. Tính lũy kế đến hết tháng báo cáo số vụ vi phạm đã phát hiện là 08 vụ, số vụ đã xử lý là 05 vụ, với tổng số tiền xử phạt là 17 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm đã phát hiện giảm 14 vụ.

Tình hình thiên tai: Trong tháng 6 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ xảy ra 02 vụ mưa lớn làm hư hỏng 01 căn nhà, ước thiệt hại khoảng 40 triệu đồng; 19 vụ sạt lở làm sạt hoàn toàn 06 căn nhà; 10 căn nhà bị sạt một phần và bị ảnh hưởng nghiêm trọng, sạt lở làm bị thương 02 người, tổng thiệt hại ước khoảng 8.155 triệu đồng. So với tháng trước, số vụ mưa lớn tăng 02 vụ; số vụ lốc, sét không tăng, không giảm; số vụ sạt lở tăng 15 vụ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ mưa lớn giảm 01 vụ; số vụ lốc giảm 07 vụ; số vụ sét không tăng, không giảm; số vụ sạt lở tăng 15 vụ²⁹.

²⁸ Cơ quan Cảnh sát điều tra đang tiếp tục thống kê, điều tra làm rõ nguyên nhân.

²⁹ Mưa lớn, lũ, ngập lụt: xảy ra 02 vụ mưa lớn tại huyện Cờ Đỏ làm hư hỏng 01 căn nhà; ước thiệt hại khoảng 40 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ mưa lớn giảm 04 vụ. Lốc, sét, mưa đá: không xảy ra vụ nào. So với cùng kỳ năm trước, số vụ lốc giảm 08 vụ, số vụ sét đánh giảm 01 vụ. Sạt lở, sụt lún đất: Tính từ đầu năm đến nay,

Đối với công tác phòng, chống sạt lở bờ sông: Ban hành văn bản chỉ đạo chủ động ứng phó với sạt lở bờ sông, kênh rạch trên địa bàn thành phố Cần Thơ (Công văn số 08/PCTT-TKCN ngày 13/02/2023 về việc chủ động tăng cường công tác phòng chống sạt lở bờ sông, kênh rạch trên địa bàn thành phố). Đồng thời phối hợp cùng địa phương, tổ chức các đoàn đi khảo sát thực địa, kiểm tra các điểm có nguy cơ sạt lở cao để chủ động phòng chống. Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp Công trình: Kè chống sạt lở khẩn cấp sông Ô Môn (phía bờ phải sông Ô Môn, đoạn trước Cơ sở chế biến Lương thực - Quân đoàn 4 và trường Mầm non Thới Thạnh) ấp Thới Thuận, xã Thới Thạnh, huyện Thới Lai (Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 24/02/2023) và đang triển khai thực hiện. Hiện nay đang tiếp tục tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp tại các vị trí sạt lở nguy hiểm để khẩn trương tổ chức thực hiện khắc phục hậu quả sạt lở.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

(1) Trước tình hình dịch bệnh Covid-19 trong nước có xu hướng gia tăng, thành phố cần tiếp tục chủ động các biện pháp phòng, chống, kiểm soát tình hình dịch Covid-19 để tạo điều kiện cho người dân thích ứng an toàn, linh hoạt với trạng thái bình thường mới; đồng thời tăng cường giám sát, kiểm soát và thực hiện có hiệu quả công tác phòng chống các dịch bệnh theo mùa.

(2) Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho các dự án chậm giải ngân, nắm bắt tình hình tiến độ thực hiện và giải quyết các vướng mắc của từng dự án, đặc biệt ưu tiên cho các công trình dự án trọng điểm cấp bách; rà soát, loại bỏ các dự án chưa cần thiết hoặc đã tồn đọng nhiều năm không còn phù hợp với yêu cầu phát triển.

(3) Tăng cường tận dụng, huy động nguồn vốn từ doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài thông qua các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, chính sách xã hội hóa; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến, mời gọi đầu tư.

(4) Tiếp tục đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại; theo dõi tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp như: Giải quyết tình trạng thiếu đơn hàng; tạo điều kiện thuận lợi về nguồn vốn cho doanh nghiệp (tiếp cận vốn vay); cải cách quy trình, thủ tục hành chính; chính quyền hỗ trợ cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tạo cơ hội để doanh nghiệp tiếp cận, tìm kiếm, kết nối và mở rộng thêm những thị trường mới.

trên địa bàn thành phố Cần Thơ xảy ra 26 vụ sạt lở bờ sông ở các quận, huyện: Cái Răng, Bình Thủy, Ô Môn, Thốt Nốt, Thới Lai, Phong Điền, Vĩnh Thạnh (làm bị thương 02 người; sạt hoàn toàn 06 căn nhà, sạt một phần và ảnh hưởng nghiêm trọng 18 căn nhà), tổng chiều dài ảnh hưởng do sạt lở là 924m với tổng thiệt hại ước khoảng 19.455 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2022, tình hình sạt lở trên địa bàn thành phố tăng 19 vụ. So với cùng kỳ năm 2022, tình hình sạt lở trên địa bàn thành phố năm 2023 tăng về số vụ, chiều dài sạt lở, số người bị thương và ước thiệt hại. Nước dâng (triều cường): Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn thành phố Cần Thơ ghi nhận 01 đợt triều cường, đợt triều cường Đầu tháng Giêng Âm lịch - Mực nước đỉnh triều cao nhất trạm Cần Thơ trên sông Hậu đo được là 1,99 mét (mức đỉnh triều xấp xỉ mức Báo động 3, đỉnh triều xuất hiện lúc 06 giờ 30 phút ngày 25/01/2023 – nhằm ngày Mùng Bốn Tết). Triều cường dâng cao xấp xỉ Báo động 3 xuất hiện vào những ngày tết cổ truyền là khá bất thường, trước giờ chưa xảy ra. So với cùng kỳ năm trước, vụ nước dâng (triều cường) tăng 01 vụ.

(5) Tiếp tục theo dõi, dự báo nguồn cung - cầu hàng hóa; đặc biệt theo dõi diễn biến giá, nguồn cung xăng dầu, tăng cường triển khai công tác kiểm tra, rà soát, hướng dẫn doanh nghiệp trong việc thực hiện các điều kiện kinh doanh xăng dầu theo quy định. Tăng cường kiểm tra, giám sát thị trường, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm; tuyệt đối không để thiếu hụt, đứt gãy nguồn cung xăng dầu.

(6) Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý thuế, tích cực khai thác nguồn thu, đơn đốc thu nộp kịp thời đối với các khoản phải nộp vào ngân sách, phấn đấu hoàn thành mục tiêu dự toán năm 2023 đã được Bộ Tài chính, HĐND thành phố giao. Tiết kiệm chi, cắt giảm chi thường xuyên, các nhiệm vụ chi chưa thật sự cấp bách./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp & PBTTHK;
- Thành ủy, UBND TP Cần Thơ;
- CTK các tỉnh ĐBSCL và các TP T.thuộc TW;
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn TP Cần Thơ;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- Ban Lãnh đạo Cục (đề b/cáo);
- Các phòng nghiệp vụ thuộc Cục Thống kê;
- Chi cục Thống kê các khu vực và Chi cục Thống kê quận Ninh Kiều;
- Website Cục Thống kê;
- Phần mềm quản lý tài liệu;
- Lưu: VT, TKTH.



Lê Ngọc Bảy

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng đầu năm 2023

	Đơn vị tính	Ước tính 6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2023 so cùng kỳ
1 Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	-	103,71
2 Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	104,09
3 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành	Triệu đồng	12.903.926	114,95
4 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng	3.219.088	170,43
5 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Triệu đồng	56.560.671	111,37
6 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	101,22
7 Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Triệu đồng	1.443.471	110,39
8 Tổng thu ngân sách nhà nước (Lũy kế đến ngày 20/6/2023)	Triệu đồng	6.759.178	97,82
9 Tổng chi ngân sách địa phương (Lũy kế đến ngày 20/6/2023)	Triệu đồng	8.756.891	140,77

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	58.462.640	100,00	30.500.042	103,71
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.052.276	8,64	2.853.592	102,25
Công nghiệp và xây dựng	18.683.248	31,96	9.422.028	101,06
Dịch vụ	30.899.633	52,85	16.174.515	105,95
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3.827.483	6,55	2.049.907	100,93

3. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	TH 5 tháng năm 2023 (Triệu đồng)	TH 20 ngày tháng 6 năm 2023 (Triệu đồng)	Lũy kế TH đến 20 ngày tháng 6 năm 2023 (Triệu đồng)	Lũy kế TH so với dự toán HĐND TP năm 2023 (%)	Lũy kế TH so với cùng kỳ (%)
Tổng thu NSNN trên địa bàn	6.211.644	547.534	6.759.178	40,07	97,82
A. Thu NSNN theo dự toán được giao (I+II)	4.404.791	414.718	4.819.509	43,66	88,62
I. Thu nội địa	4.261.275	331.453	4.592.728	42,68	86,10
1. Thu từ DNNN	505.191	36.477	541.668	35,87	73,04
2. Thu từ DN có vốn ĐTNN	426.681	48.875	475.556	42,27	99,15
3. Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài QD	1.003.053	81.621	1.084.674	50,08	103,87
4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	6	-	6	-	100,00
5. Thuế thu nhập cá nhân	622.964	41.683	664.647	67,14	88,12
6. Lệ phí trước bạ	189.807	15.658	205.465	41,09	82,45
7. Thuế bảo vệ môi trường	246.453	35.999	282.452	19,01	38,03
8. Thu phí, lệ phí	101.384	9.730	111.114	60,06	108,23
9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	28.161	741	28.902	96,34	147,59
10. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	39.514	2.151	41.665	23,81	44,78
11. Tiền sử dụng đất	236.581	41.277	277.858	39,69	95,43
12. Thu tiền bán nhà, KH, thuê nhà thuộc SHNN	3.706	20	3.726	7,45	92,62
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.163	0,00	4.163	52,04	109,78
14. Thu khác ngân sách	152.966	14.752	167.718	95,84	150,19
15. Thu cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-
16. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	700.646	2.470	703.116	42,61	100,90
II. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	143.516	83.265	226.781	81,87	217,84
B. Thu vay để bù đắp bội chi theo hạn mức được duyệt	202.363	53.026	255.389	19,22	1.852,79
C. Các khoản huy động, đóng góp	3.395	-	3.395	-	52,82
D. Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.410.813	79.540	1.490.353	41,58	103,05
E. Thu hoàn trả các cấp ngân sách	190.282	250	190.532	-	3.731,17

4. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	TH 5 tháng năm 2023 (Triệu đồng)	TH 20 ngày tháng 6 năm 2023 (Triệu đồng)	Lũy kế TH đến 20 ngày tháng 6 năm 2023 (Triệu đồng)	Lũy kế TH so với dự toán HĐND TP năm 2023 (%)	Lũy kế TH so với cùng kỳ (%)
Tổng chi ngân sách địa phương	8.109.960	646.931	8.756.891	45,88	140,77
I. Chi đầu tư phát triển	5.368.496	409.266	5.777.761	48,69	171,81
II. Chi thường xuyên	2.549.390	236.588	2.785.978	41,09	97,69
Trong đó:					
- Chi quốc phòng và an ninh:	85.202	7.454	92.656	42,53	92,40
+ Quốc phòng	73.023	5.666	78.689	45,86	97,95
+ An Ninh	12.179	1.788	13.967	30,18	70,03
- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.038.857	82.371	1.121.228	42,79	111,30
- Sự nghiệp y tế	163.171	23.196	186.367	44,39	102,70
- Chi đảm bảo xã hội	254.399	20.112	274.511	64,27	104,31
- Chi quản lý hành chính	330.716	20.931	351.647	42,01	99,49
- Chi khác ngân sách	85.596	356	85.952	23,57	56,02
- Chi ngân sách xã	268.281	29.833	298.114	48,37	64,05
III. Dự phòng ngân sách					
VI. Chi trả nợ lãi	1.793	87	1.880	3	828
IV. Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	190.282	250	190.532	-	3.731

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2023

	Tháng 6 năm báo cáo so với:				Bình quân quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 6 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 5 năm báo cáo		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,88	100,41	100,97	100,28	100,77	101,22
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,06	102,41	100,65	100,42	102,54	102,50
Trong đó: Lương thực	115,02	104,00	102,20	100,13	103,88	103,55
Thực phẩm	113,26	101,71	100,35	100,70	101,86	102,02
Ăn uống ngoài gia đình	114,79	103,19	100,52	100,03	103,34	103,03
Đồ uống và thuốc lá	108,36	102,72	102,20	100,11	101,60	101,48
May mặc, mũ nón và giày dép	104,75	102,04	101,50	99,86	102,37	102,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,12	100,49	100,65	100,28	100,09	100,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,72	102,53	101,78	100,07	102,92	102,95
Thuốc và dịch vụ y tế	100,96	100,42	100,41	100,09	100,39	100,43
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,88	100,38	100,38	100,00	100,38	100,38
Giao thông	107,83	85,00	100,94	100,23	88,94	92,58
Bưu chính viễn thông	96,97	98,91	99,47	100,11	98,97	98,97
Giáo dục	101,77	105,69	100,31	100,10	105,59	105,63
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	100,03	105,54	100,00	100,00	105,54	105,69
Văn hóa, giải trí và du lịch	99,54	102,52	102,66	100,96	101,88	101,69
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,57	103,79	103,11	100,03	103,84	103,75
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	144,73	102,72	104,58	99,12	101,70	101,18
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,62	101,38	97,78	100,11	102,04	102,86

6. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	Triệu đồng		
				So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo
TỔNG SỐ	6.026.407	6.877.519	12.903.926	105,89	124,26	114,95
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.714.170	2.182.455	3.896.625	181,83	171,49	175,89
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	197	-	197	9,32	-	5,42
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	18.250	18.026	36.276	22,90	113,99	37,98
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	35.493	44.999	80.492	47,17	96,83	66,13
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.209.353	4.152.350	8.361.702	106,43	109,02	107,70
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	48.944	479.649	528.593	9,57	195,38	69,84
Vốn huy động khác	-	40	40	-	0,03	0,01

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	6 tháng đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	583.736	673.120	3.219.088	39,51	170,43
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	408.579	485.692	2.095.749	33,69	185,01
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	95.299	115.472	472.615	50,33	261,65
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	27.494	29.684	89.173	36,10	203,77
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	87.838	98.530	613.745	33,95	354,58
Vốn nước ngoài (ODA)	37.162	46.750	117.315	28,97	80,07
Xổ số kiến thiết	75.172	96.218	477.963	48,28	117,38
Vốn khác	113.108	128.722	414.111	19,92	183,80
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	175.157	187.428	1.123.339	58,30	148,57
Vốn cân đối ngân sách huyện	106.474	114.563	679.876	55,42	163,04
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	25.098	32.544	268.321	59,23	185,53
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	68.683	72.865	443.463	63,37	130,78
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước các quý năm 2023

	Triệu đồng			
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
TỔNG SỐ	1.410.938	1.808.150	159,24	180,31
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	833.377	1.262.372	156,77	209,98
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	173.979	298.636	304,91	241,68
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	22.922	66.251	120,85	267,22
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	316.505	297.240	593,21	248,24
Vốn nước ngoài (ODA)	26.261	91.054	38,80	115,49
Xổ số kiến thiết	241.762	236.201	95,24	154,02
Vốn khác	74.870	339.241	75,14	269,94
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	577.561	545.778	162,93	135,90
Vốn cân đối ngân sách huyện	349.690	330.186	163,52	162,53
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	148.111	120.210	208,74	163,17
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-		
Vốn khác	227.871	215.592	162,03	108,64
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

9. Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới

Dự án

	Số dự án cấp phép mới tháng 5/2023	Số dự án cấp phép mới tháng 6/2023	Lũy kế số dự án cấp phép mới từ đầu năm đến tháng 6/2023
TỔNG SỐ	-	1	2
Phân theo ngành kinh tế			
Giáo dục đào tạo	-	-	1
Thông tin và truyền thông (Sản xuất phần mềm - công nghệ thông tin)	-	1	1
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Singapore	-	-	1
Nhật Bản	-	1	1

10. Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới

Triệu USD

	Số vốn tháng 5/2023	Số vốn tháng 6/2023	Lũy kế vốn từ đầu năm đến tháng 6/2023
TỔNG SỐ	-	0,11	0,15
Phân theo ngành kinh tế			
Giáo dục đào tạo	-	-	0,04
Thông tin và truyền thông (Sản xuất phần mềm - công nghệ thông tin)	-	0,11	0,11
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Singapore	-	-	0,04
Nhật Bản	-	0,11	0,11

11. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa	180.883	169.848	93,90
Đông Xuân	76.039	75.028	98,67
Hè Thu	73.506	72.956	99,25
Thu Đông	31.338	21.864	69,77
Các loại cây khác			
Ngô	648	610	94,14
Khoai lang	-	-	-
Đậu tương	-	-	-
Lạc	-	-	-
Rau, đậu các loại	8.398	8.143	96,96
Loại cây khác	2.583	1.707	66,09

12. Sản xuất vụ đông xuân năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm trước	Ước tính vụ đông xuân năm báo cáo	Vụ đông xuân năm báo cáo so với vụ đông xuân năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)		566.606	562.145	99,21
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
<i>Lúa đông xuân</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	76.039	75.028	98,67
Năng suất	Tạ/ha	74,17	74,61	100,58
Sản lượng	Tấn	564.007	559.752	99,25
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	471	425	90,25
Năng suất	Tạ/ha	55,19	56,30	102,02
Sản lượng	Tấn	2.599	2.393	92,08
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	26	17	66,67
Năng suất	Tạ/ha	127,29	134,64	105,77
Sản lượng	Tấn	325	233	71,78
<i>Đậu tương</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	23	8	34,63
Năng suất	Tạ/ha	18,77	19,55	104,15
Sản lượng	Tấn	43	16	36,90
<i>Lạc</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	20	18	88,67
Năng suất	Tạ/ha	17,11	18,29	106,91
Sản lượng	Tấn	35	33	95,02
<i>Rau các loại</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.480	5.231	95,45
Năng suất	Tạ/ha	148,44	157,41	106,05
Sản lượng	Tấn	81.348	82.339	101,22
<i>Đậu các loại</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	470	425	90,50
Năng suất	Tạ/ha	18,15	18,94	104,34
Sản lượng	Tấn	852	805	94,43

13. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	5.352	7.044	12.396	108,91	108,84	108,87
Thịt trâu	13	12	25	130,00	92,31	108,70
Thịt bò	81	88	169	108,00	110,00	109,03
Thịt gia cầm	2.010	2.509	4.519	105,59	104,83	105,17
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	30.193	27.248	57.441	115,93	107,76	111,91
Sữa (Tấn)	450	710	1.160	112,50	116,39	114,85

14. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	-	-	-	-	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	1	1	2	99,01	88,66	94,48
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	14	11	25	100,15	80,26	90,67
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

15. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn</i>					
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	6 tháng đầu năm báo cáo
Tổng sản lượng thủy sản	44.182	65.809	109.991	102,74	106,61	105,01
Cá	44.010	65.255	109.265	102,73	106,55	104,96
Tôm	-	6	6	-	54,64	100,33
Thủy sản khác	172	548	720	104,52	115,59	112,85
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	43.701	64.359	108.060	102,73	106,57	104,96
Cá	43.630	64.049	107.679	102,73	106,54	104,94
Tôm	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	71	310	381	106,67	113,76	112,49
Sản lượng thủy sản khai thác	481	1.450	1.931	103,22	108,83	107,37
Cá	380	1.206	1.586	103,26	107,22	106,24
Tôm	-	6	6	-	100,33	100,33
Thủy sản khác	101	238	339	103,06	118,06	113,15

16. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	%			
	Tháng 5 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm báo cáo so với tháng 5 năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,78	106,48	108,90	104,09
Khai khoáng				
Khai thác than cứng và than non	...	...	...	...
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	...	...	...	...
Khai thác quặng kim loại	...	...	...	...
Khai khoáng khác	...	...	...	...
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	...	...	...	...
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,04	106,42	105,65	103,84
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,92	106,86	113,97	106,46
Sản xuất đồ uống	104,23	106,16	107,40	99,71
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	129,77	100,26	59,92	95,03
Dệt	99,64	101,22	100,20	94,91
Sản xuất trang phục	77,26	201,92	165,16	100,61
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	146,27	98,50	128,44	141,20
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	...	...	...	...
Sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	...	...	...	...
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	128,15	109,10	163,92	68,78
In, sao chép bản ghi các loại	110,38	85,28	108,43	102,40
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	...	...	...	...
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	98,69	103,81	108,23	104,12
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	81,54	107,05	56,87	80,28
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108,39	105,78	107,72	109,53
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,85	100,32	100,34	104,48
Sản xuất kim loại	162,74	114,18	167,05	137,22
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	114,11	112,60	92,78	138,15
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	...	...	...	...
Sản xuất thiết bị điện	...	...	...	...
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	46,92	103,15	52,00	52,24
Sản xuất xe có động cơ	...	...	...	...

	Tháng 5 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm báo cáo so với tháng 5 năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất phương tiện vận tải khác	...	...	...	...
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	93,31	110,4	111,87	106,89
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,01	101,95	99,53	107,45
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	...	...	...	...
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	122,05	107,17	123,83	105,07
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,99	101,91	109,95	103,89
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,94	97,98	103,31	107,19
Thoát nước và xử lý nước thải	...	...	...	...
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	115,52	104,58	114,65	101,84
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	...	...	...	...

17. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

	%	
	Thực hiện quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104,08	104,10
Khai khoáng	...	...
Khai thác than cứng và than non	...	...
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	...	...
Khai thác quặng kim loại	...	...
Khai khoáng khác	...	...
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	...	...
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,69	103,97
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,86	108,58
Sản xuất đồ uống	99,83	99,60
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	111,99	81,63
Dệt	97,31	92,72
Sản xuất trang phục	91,38	108,52
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	140,88	141,52
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	...	...
Sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	...	...
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	45,91	195,19
In, sao chép bản ghi các loại	102,53	102,30
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	...	...
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103,26	104,91
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	93,54	70,10
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111,49	107,76
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,05	99,00
Sản xuất kim loại	128,20	150,33
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	133,75	142,35
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	...	...
Sản xuất thiết bị điện	...	...
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	...	...
Sản xuất xe có động cơ	...	...
Sản xuất phương tiện vận tải khác	112,21	102,62
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	113,40	102,75

	Thực hiện quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	...	...
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	...	...
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	105,44	104,69
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,15	103,63
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,43	104,33
Thoát nước và xử lý nước thải	...	...
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,67	103,14

18. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
- Phi lê đông lạnh	Tấn	17.866	20.319	112.943	105,61	102,36
- Tôm đông lạnh	Tấn	2.643	3.069	13.068	84,93	70,78
- Xay xát gạo	Tấn	352.732	409.274	2.063.302	108,28	122,39
- Thức ăn gia súc	Tấn	44.140	45.700	215.081	139,99	118,02
- Thức ăn thủy sản	Tấn	99.455	88.840	471.301	111,01	108,60
- Bia đóng lon	1000 lít	2.463	3.971	18.950	119,39	84,49
- Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	23.767	23.685	128.118	101,09	99,66
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	1.121	1.346	6.285	228	153
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	9.764	9.789	56.351	59,92	95,03
- Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	2.857	3.000	15.667	120,19	87,94
- Quần áo may sẵn	1000 cái	98	114	613	62,73	59,72
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	1.674	1.800	16.827	172	68
- Phân khoáng và phân hóa học NPK	Tấn	171	180	566	113	96
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	495	540	3.606	49,14	72,66
- Bao và túi (kể cả loại hình nan) từ plastic khác	Tấn	616	629	3.243	116,70	95,77
- Xi măng	1.000 Tấn	150,60	151,06	878,67	99,48	104,16
- Sắt, thép	Tấn	10.704,44	12.222,22	69.207,78	167,05	137,22
- Đinh, đinh mũ, ghim dập	Tấn	577	650	4.998	92,78	138,15
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	264	253	1.449	105,77	107,44
- Nước uống được	1.000 M3	4.700	4.605	27.280	103,31	107,19
- Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	18.311	19.389	87.075	263,48	162,94

19. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
Tên sản phẩm					
(Theo ngành sản phẩm mới)					
- Phi lê đông lạnh	Tấn	55.984	56.959	114,66	99,70
- Tôm đông lạnh	Tấn	5.256	7.813	59,21	77,77
- Xay xát gạo	Tấn	947.582	1.115.720	119,82	116,76
- Thức ăn gia súc	Tấn	90.056	125.025	115,23	128,69
- Thức ăn thủy sản	Tấn	214.134	257.168	106,67	112,16
- Bìa đóng lon	1.000 Lít	11.192	7.758	85,71	79,50
- Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1.000 Lít	60.717	67.401	90,89	102,47
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1.000 Lít	3.767	2.518	-	100
- Thuốc lá có đầu lọc	1.000 Bao	29.312	27.039	105,29	81,63
- Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1.000 Cái	6.502	9.165	82,32	92,92
- Quần áo may sẵn	1.000 Cái	327	287	91,15	49,16
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	9.416	7.411	32,69	235,67
- Phân khoáng và phân hóa học NPK	Tấn	115	451	28,68	153,92
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	1.845	1.761	80,32	62,16
- Bao và túi (kể cả loại hình nan) từ plastic khác	Tấn	1.470	1.773	75,38	117,09
- Xi măng	1.000 Tấn	426,86	451,81	112,52	98,32
- Sắt, thép	Tấn	38.299	30.909	128,23	150,33
- Đinh, đinh mũ, ghim dập	Tấn	2.361	2.637	144,04	142,35
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	669	780	111,59	105,26
- Nước uống được	1.000 M3	13.179	14.101	104,25	104,33
- Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	32.254	54.821	54,11	172,88

20. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.690.418	6.858.959	41.656.809	105,55	109,39
Lương thực, thực phẩm	2.334.650	2.392.588	14.486.683	106,63	109,39
Hàng may mặc	224.556	237.460	1.367.047	118,45	113,64
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	716.670	739.656	4.317.192	119,28	111,71
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	122.569	122.200	716.555	97,07	109,48
Gỗ và vật liệu xây dựng	778.786	810.728	4.442.036	107,29	105,14
Ô tô các loại	512.476	519.887	3.782.815	83,26	102,66
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	342.596	367.563	2.326.375	91,27	111,53
Xăng, dầu các loại	689.854	689.932	4.263.701	100,05	102,20
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	81.708	84.079	507.619	109,18	119,41
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	370.662	344.626	2.475.923	105,61	112,72
Hàng hóa khác	192.192	206.946	1.079.106	131,55	126,18
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe	323.698	343.296	1.891.759	124,80	128,41

21. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	Triệu đồng	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
TỔNG SỐ	21.257.026	20.399.783	113,01	105,85
Lương thực, thực phẩm	7.403.251	7.083.432	110,91	107,85
Hàng may mặc	681.949	685.098	115,74	111,63
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.108.488	2.208.704	106,06	117,71
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	357.850	358.704	114,82	104,62
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.145.774	2.296.262	111,24	100,01
Ô tô các loại	2.054.826	1.727.989	112,02	93,38
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.244.938	1.081.437	128,50	96,80
Xăng, dầu các loại	2.176.617	2.087.084	106,02	98,49
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	262.224	245.395	132,36	108,10
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.418.323	1.057.599	120,31	103,93
Hàng hóa khác	500.578	578.528	124,15	128,00
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	902.209	989.550	132,63	124,78

**22. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.160.095	1.219.155	7.562.129	125,18	137,53
Dịch vụ lưu trú	163.002	179.017	976.514	158,51	199,58
Dịch vụ ăn uống	997.092	1.040.138	6.585.615	120,81	131,47
Du lịch lữ hành	25.038	41.511	159.743	106,59	119,90
Dịch vụ khác	1.261.454	1.191.689	7.181.989	91,36	101,53

**23. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2023**

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.802.802	3.759.327	145,96	129,94
Dịch vụ lưu trú	442.762	533.752	226,70	181,56
Dịch vụ ăn uống	3.360.040	3.225.575	139,41	124,10
Du lịch lữ hành	66.239	93.504	147,24	105,96
Dịch vụ khác	3.506.399	3.675.590	104,71	98,67

24. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng đầu năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	244.227	1.443.471	104,43	107,41	110,39
Vận tải hành khách	93.819	493.490	101,48	109,27	129,40
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	4.316	20.914	138,60	-	-
Đường thủy nội địa	4.708	26.128	102,24	100,49	116,74
Đường bộ	84.795	446.448	100,07	104,46	124,36
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	97.526	655.083	108,54	107,53	101,20
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	3.389	18.221	110,10	-	-
Đường thủy nội địa	4.878	88.188	104,44	107,87	85,70
Đường bộ	89.259	548.674	108,71	103,58	100,79
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	47.827	262.303	103,09	104,36	105,94
Bưu chính, chuyển phát	5.055	32.596	97,75	101,00	104,04

25. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
TỔNG SỐ	726.156	717.315	110,96	109,83
Vận tải hành khách	204.713	288.777	138,65	123,56
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	6.204	14.710	-	-
Đường thủy nội địa	12.243	13.885	139,14	102,23
Đường bộ	186.267	260.181	134,16	118,19
Hàng không	-	-		
Vận tải hàng hóa	381.522	273.561	101,84	100,33
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	8.135	10.085	-	-
Đường thủy nội địa	74.522	13.667	82,61	107,65
Đường bộ	298.865	249.809	105,08	96,09
Hàng không	-	-		
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	122.617	139.686	105,76	106,11
Bưu chính, chuyển phát	17.305	15.291	106,59	101,29

26. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.096,44	8.415,79	102,32	103,01	116,30
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	4,55	29,89	103,55	-	-
Đường thủy nội địa	506,39	4.224,34	104,15	101,77	118,33
Đường bộ	585,50	4.161,56	100,79	103,29	113,50
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	108.179,00	752.191,77	100,59	103,37	112,76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	822,55	5.410,87	103,55	-	-
Đường thủy nội địa	1.627,23	13.974,84	100,49	101,16	113,44
Đường bộ	105.729,23	732.806,06	100,57	102,61	111,92
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	400,98	2.926,56	106,72	106,80	101,31
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	7,93	40,96	111,13	-	-
Đường thủy nội địa	32,65	685,53	104,51	105,46	83,51
Đường bộ	360,40	2.200,07	106,83	104,62	106,40
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	61.556,50	431.099,68	109,52	116,35	105,22
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	6.230,39	33.207,43	109,73	-	-
Đường thủy nội địa	8.049,24	118.607,82	104,27	107,40	81,60
Đường bộ	47.276,88	279.284,43	110,44	104,11	105,65
Hàng không	-	-	-	-	-

27. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2023

	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	5.006,39	3.409,40	122,94	107,74
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	11,67	18,23	-	-
Đường thủy nội địa	2.628,48	1.595,86	132,12	100,98
Đường bộ	2.366,24	1.795,32	113,62	113,34
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	416.217,16	335.974,61	105,39	123,44
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	2.112,87	3.298,01	-	-
Đường thủy nội địa	6.328,52	7.646,32	133,40	100,95
Đường bộ	407.775,77	325.030,28	104,51	122,84
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.779,87	1.146,69	101,74	100,65
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	18,42	22,54	-	-
Đường thủy nội địa	594,06	91,47	80,85	106,22
Đường bộ	1.167,39	1.032,68	115,06	98,05
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	257.924,05	173.175,63	102,07	110,30
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	15.141,16	18.066,27	-	-
Đường thủy nội địa	96.031,67	22.576,15	77,33	106,68
Đường bộ	146.751,22	132.533,21	114,18	97,57
Hàng không	-	-	-	-

28. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	6	30	120,00	150,00	88,24
Đường bộ	6	28	150,00	150,00	82,35
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	2	-	-	-
Số người chết (Người)	6	30	100,00	150,00	96,77
Đường bộ	6	28	120,00	150,00	90,32
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	2	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	9,09
Đường bộ	-	1	-	-	9,09
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	4	-	300,00	44,44
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-

29. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	10	20
Đường bộ	"	9	19
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	1	1
Số người chết	Người	9	21
Đường bộ	"	8	20
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	1	1
Số người bị thương	Người	1	-
Đường bộ	"	1	-
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ		-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	3
Số người chết	Người	1	-
Số người bị thương	"	1	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	-	-

30. Số lao động thôi việc, mất việc của các doanh nghiệp tại địa phương

(Từ ngày 01/4/2023 đến ngày 15/6/2023)

	Tổng số	Chia theo trình độ	
		Lao động phổ thông	Lao động có tay nghề (được đào tạo chuyên môn kỹ thuật)
Tổng số	4.575	2.595	1.980
Chia theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp Nhà nước	88	49	39
DN ngoài nhà nước	2.509	1.526	983
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.978	1.020	958
Chia theo ngành	4.575	2.595	1.980
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.621	1.335	286
Khai khoáng	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.016	835	1.181
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8	8	
Xây dựng	92	52	40
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.	87	57	30
Vận tải, kho bãi	63	33	30
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-
Thông tin và truyền thông	13	-	13
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	90	-	90
Hoạt động kinh doanh bất động sản	56	-	56
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	22	10	12
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT – XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	37	-	37
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20	15	5
Hoạt động dịch vụ khác	450	250	200
Hoạt động làm thuê và các công việc trong hộ gia đình	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-